

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ

HỘI NGHỊ ĐỐI THOẠI VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ
TẠI 5 TỈNH, THÀNH PHỐ PHÍA NAM NĂM 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 09 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	ii
I. Nhóm vướng mắc về thuế GTGT: 17 vướng mắc	1
1.1. Về khai thuế	1
1.2. Giảm thuế	Error! Bookmark not defined.
1.3. Khấu trừ thuế GTGT	3
II. Nhóm vướng mắc về hoàn thuế GTGT: 13 vướng mắc	3
III. Nhóm vướng mắc về hóa đơn 31 vướng mắc	5
3.1. Áp dụng QLRR đối với HĐĐT	5
3.2. Đăng nhập vào Hệ thống hóa đơn điện tử của CQT (01 câu)	6
3.3. Hóa đơn chiết khấu (01 câu)	6
3.4. Tra cứu Thông báo hóa đơn sai sót (01 câu)	7
3.5. Dữ liệu hóa đơn điện tử (01 câu)	7
3.6. Hóa đơn đối với ủy thác xuất khẩu (01 câu)	7
3.7. Lập hóa đơn đối với dịch vụ vận tải hành khách công cộng: (01 câu)	Error! Bookmark not defined.
3.8. Lập hóa đơn đối với trường hợp doanh nghiệp chế xuất chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà xưởng cho doanh nghiệp nội địa: (01 câu)	Error! Bookmark not defined.
3.9. Lập chung hoá đơn cho nhiều người mua hàng không lấy hoá đơn (01 câu)	8
3.10. Lập hóa đơn đối với hoạt động kinh doanh trông giữ xe (01 câu)	Error! Bookmark not defined.
3.11. Lập hóa đơn đối với tiền lãi nhận được từ khoản tiền gửi tiết kiệm (01 câu)	Error! Bookmark not defined.
3.12. Lập hóa đơn đối với hoạt động chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi (01 câu)	8
3.13. Kê khai hóa đơn đầu vào (02 câu)	9
3.14. Biên bản thỏa thuận giữa người mua và người bán khi hóa đơn sai sót (01 câu)	10
3.15. Lập hóa đơn cho khách hàng cá nhân không lấy hóa đơn (01 câu)	Error! Bookmark not defined.
3.16. Xử lý hóa đơn sai sót (03 câu)	10
3.17. Hóa đơn đối với trường hợp trả lại hàng hóa (03 câu)	10
3.18. Thời điểm lập hóa đơn (08 câu)	11
3.19. Cách viết trên hóa đơn chiết khấu (01 câu)	14
IV. Nhóm vướng mắc về thuế TNDN: 21 vướng mắc	14
4.1. Chi phí khấu trừ khác khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN	14
4.2. Chi phí về tài trợ	15
4.3. Về chi phí khấu hao TSCĐ	16
4.4. Xác định đối tượng nộp thuế TNDN	Error! Bookmark not defined.
4.5. Ưu đãi thuế TNDN	18
4.6. Giá chuyển nhượng	18
4.7. Khác	19
V. Nhóm vướng mắc về thuế nhà thầu: 6 vướng mắc	20
VI. Nhóm vướng mắc về thuế TNCN: 24 vướng mắc	22
6.1. Thuế TNCN từ BĐS	22
6.2. Đăng ký thuế, giảm trừ gia cảnh	23
6.3. Kê khai thuế	32
6.4. Quyết toán thuế TNCN	36

6.5. Hoàn thuế TNCN.....	38
6.6. Quản lý thuế.....	39
6.7. Khác.....	40
VII. Nhóm vướng mắc về đất: 6 vướng mắc.....	Error! Bookmark not defined.
7.1. Tiền thuê đất:.....	Error! Bookmark not defined.
7.2. Thu tiền sử dụng đất:.....	Error! Bookmark not defined.
7.2.1. Vướng mắc về thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất:.....	Error! Bookmark not defined.
7.2.3. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất:.....	Error! Bookmark not defined.
7.2.4. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất:.....	Error! Bookmark not defined.
VIII. Nhóm vướng mắc khác (thủ tục thuế, đăng ký thuế, nợ thuế, xử phạt...): 17	
vướng mắc.....	43
8.1. Kê khai thuế.....	43
8.2. Đăng ký thuế.....	Error! Bookmark not defined.
8.3. Lệ phí môn bài.....	44
8.4. Hoàn nộp thừa.....	Error! Bookmark not defined.
8.5. Quản lý nợ.....	46
8.6. Xử phạt vi phạm hành chính:.....	47

I. Nhóm vướng mắc về thuế GTGT: 6 vướng mắc

1.1. Về khai thuế

Câu 1.

- **Câu hỏi:** Công ty đang thực hiện theo công văn số 5366/TCT-DNL ngày 30/11/2023 của Tổng cục Thuế về việc Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ về thuế GTGT đối với hoạt động thư tín dụng (L/C), tuy nhiên khi khai bổ sung hồ sơ khai thuế tăng số thuế phải nộp của các kỳ tính thuế đã có thời gian phát sinh phải nộp trên 10 năm trở về trước (năm 2011, 2012, 2013) thì ứng dụng của ngành chặn không cho Người nộp thuế nộp tờ khai. Như vậy, trường hợp này Người nộp thuế có phải kê khai nộp thuế vào ngân sách nhà nước hay không?

- **Trả lời:** Liên quan đến thuế GTGT đối với thư tín dụng L/C, thực hiện thông báo Kết luận số 324/TB-VPCP của Phó Thủ tướng Lê Minh Khái, ngày 30/11/2023 Tổng cục Thuế đã ban hành công văn số 5366/TCT-DNL và công văn số 5367/TCT-DNL gửi các Cục Thuế và các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đề nghị khai, nộp thuế GTGT đối với hoạt động thư tín dụng L/C theo quy định tại Luật Thuế GTGT, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và pháp luật có liên quan (Luật Các TCTD năm 2010 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2011).

Tại các công văn nêu trên, Tổng cục Thuế đã nêu rõ: Trước đó, ngày 22/4/2020, Tổng cục Thuế đã ban hành công văn số 1606/TCT-DNL đề nghị Cục Thuế các tỉnh, thành phố rà soát, hướng dẫn các tổ chức tín dụng trên địa bàn quản lý có phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ thư tín dụng (L/C) thì thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT theo đúng quy định.

Về nội dung vướng mắc của NNT, hiện nay phát sinh các trường hợp NNT khai bổ sung thuế GTGT từ 01/01/2011 (thời điểm có hiệu lực của Luật Các TCTD) nhưng ứng dụng thuế điện tử không hỗ trợ tiếp nhận các tờ khai có thời hạn quá 10 năm (tính từ ngày nộp tờ khai bổ sung trở về trước), Tổng cục Thuế đang tiến hành phân tích nghiệp vụ, trường hợp cần thiết chỉ đạo nâng cấp ứng dụng để hướng dẫn đối với trường hợp NNT khai bổ sung quá 10 năm .

Câu 2.

- **Câu hỏi:** Công ty có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh, có các địa điểm kinh doanh khác tỉnh, các địa điểm kinh doanh này sản xuất điện năng lượng mặt trời mái nhà. Như vậy Công ty chúng tôi có phải thực hiện phân bổ thuế thuế Giá trị gia tăng (GTGT), Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh này không?

- **Trả lời:** Về nội dung này, Tổng cục Thuế có công văn số 4185/TCT-KK ngày 11/11/2022 trả lời cho các Cục Thuế TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa -Vũng Tàu, Sóc Trăng, theo đó:

Trường hợp hoạt động sản xuất điện mặt trời đáp ứng điều kiện là nhà máy sản xuất điện theo quy định của pháp luật điện lực thì người nộp thuế khai thuế giá trị gia tăng riêng cho cơ quan thuế nơi có nhà máy sản xuất điện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

Trường hợp hoạt động sản xuất điện mặt trời không đáp ứng điều kiện là nhà máy sản xuất điện theo quy định của pháp luật điện lực và người nộp thuế thực hiện hạch toán tập trung tại trụ sở chính thì người nộp thuế thực hiện khai thuế giá trị gia tăng tập trung cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở sản xuất và nộp hồ sơ khai thuế, phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho địa phương nơi được hưởng nguồn thu cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số tiền thuế phân bổ cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và điểm d khoản 1, điểm d khoản 2, điểm d khoản 3 Điều 13 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Câu 3.

- **Câu hỏi:** Chi nhánh phụ thuộc cùng Cục thuế quản lý và không có hoá đơn đầu ra. Hoá đơn đầu vào xuất theo mã số thuế chi nhánh. Hàng tháng, chi nhánh kết chuyển thuế GTGT, TNCN về Công ty mẹ kê khai có được không?

- **Trả lời:**

Căn cứ khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định nguyên tắc khai thuế, tính thuế;

Căn cứ Điều 45 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế;

Căn cứ Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế;

Căn cứ Điều 15 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định về điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Chi nhánh cùng tỉnh với Công ty thì Công ty khai chung vào hồ sơ khai thuế của Công ty. Công ty chỉ được kê khai các hoá đơn GTGT mua vào, bán ra mang tên và MST của Công ty.

1.2. Về Thuế suất

Câu 1.

- **Câu hỏi:** Công ty chúng tôi sản xuất và gia công các sản phẩm dùng bổ sung vào môi trường nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm này đều được đăng ký lưu hành với Cục Thủy Sản và được cấp phép lưu hành theo quy định của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn.

1. Sản phẩm thuộc nhóm: sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, loại: Chế phẩm sinh học, nguyên liệu chính là: vi sinh vật *Bacillus subtilis*, *Bacillus licheniformis*, ... Công dụng: Bổ sung vi sinh vật có lợi vào môi trường nuôi giúp phân hủy bùn bã hữu cơ, thức ăn dư thừa, phân tôm cá tích tụ dưới đáy ao. Cải thiện chất lượng nước và đáy ao nuôi tạo môi trường thuận lợi cho vật nuôi sinh trưởng và phát triển tốt, giúp cân bằng hệ sinh thái.

2. Sản phẩm thuộc nhóm: sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, loại: hỗn hợp khoáng, nguyên liệu chính: Ca, Mg, KCl, ... Công dụng: Bổ sung khoáng chất cần thiết giúp tôm cứng vỏ, thúc đẩy quá trình lột vỏ, tái tạo vỏ mới. Tránh các hiện tượng thiếu khoáng trên tôm.

Căn cứ điểm d, khoản 2 điều 10 Thông tư 219/2023/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng quy định thuế suất 5% áp dụng đối với: Các chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng. Căn cứ khoản 6 điều 1 thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài Chính Sửa đổi khoản 2 Điều 10 thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2023: đối với chất kích thích tăng trưởng vật nuôi cây trồng áp dụng mức thuế suất 5%. Căn cứ vào thông tin sản phẩm và các điều khoản trên công ty chúng tôi xác định thuế suất của sản phẩm là 5%

- **Trả lời:** Căn cứ khoản 2 Điều 10 và Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn về thuế suất thuế GTGT 5% và 10%.

Trường hợp sản phẩm do công ty sản xuất nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là chất kích thích tăng trưởng vật nuôi cây trồng thủy sản thì thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế GTGT 5%. Trường hợp sản phẩm không được xác định chất kích thích tăng trưởng vật nuôi cây trồng thì áp dụng thuế suất thuế GTGT 10%.

Câu 2.

- **Câu hỏi:**

1/ Bán gas bình phục vụ việc nấu ăn trong bếp ăn của công ty phục vụ việc nấu ăn cho cán bộ công nhân viên có thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 điều 74 TT38/2015/TT-BTC

hay không? Tức là không phải thực hiện thủ tục hải quan như mở tờ khai hải quan xuất khẩu với mặt hàng này.

2/ Nếu mặt hàng gas bình trên bán vào khu chế xuất và thuộc diện không phải mở tờ khai thì doanh nghiệp có được xuất hóa đơn GTGT với thuế suất 0% cho mặt hàng này

- Trả lời:

Tại khoản 50 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC hướng dẫn:

Tại Điều 16 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/2/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn:

Căn cứ quy định nêu trên, về việc có phải mở tờ khai hải quan hay không theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 50 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC, đề nghị Công ty liên hệ với cơ quan hải quan để được hướng dẫn.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để được khấu trừ thuế, hoàn thuế GTGT đầu vào phải có đủ điều kiện và các thủ tục: Hợp đồng, thanh toán qua ngân hàng, hóa đơn, tờ khai hải quan. Các trường hợp không cần tờ khai hải quan nhưng vẫn được khấu trừ, hoàn thuế đã được quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 219/2013/TT-BT

1.3. Khấu trừ thuế GTGT

Câu 1.

- Câu hỏi: Ngành nghề kinh doanh công ty chính là: mã ngành 2610, 2220 sản xuất chân đế, chân đứng, tay cầm và các chi tiết, linh kiện trong tivi,... mã ngành 6810: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê,...

Công ty có mua 01 căn hộ chung cư mang tên công ty TNHH CORE HIGH TECH. Từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 01 năm 2024, Công ty chúng tôi có thanh toán cho nhà đầu tư để mua căn hộ đó, nhưng tại thời điểm đó chưa rõ mục đích sử dụng căn hộ, chúng tôi đã kê khai phần thuế GTGT đầu vào để khấu trừ thuế GTGT của những hóa đơn này rồi.

Căn hộ này được Công ty ký hợp đồng trực tiếp với chủ đầu tư, có hóa đơn GTGT, hợp đồng, chứng từ được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty, được thanh toán qua ngân hàng.

Nay xác định được cho Tổng Giám Đốc Cty chúng tôi (người nước ngoài) ở. Vậy xin hỏi tổng cục thuế rằng: thuế GTGT đầu vào của hóa đơn mua căn hộ chúng tôi có được kê khai khấu trừ thuế hay không? Chi phí điện, nước,... hàng tháng bên căn hộ, họ xuất hóa đơn chúng tôi có được kê khai khấu trừ thuế GTGT hay không ạ? Kính mong Cục Thuế trả lời thắc mắc của doanh nghiệp.

- Trả lời: Căn cứ khoản 1 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

Căn cứ quy định trên, trường hợp Công ty mua căn hộ cho Tổng giám đốc Công ty ở là phục vụ tiêu dùng cá nhân nên không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của căn hộ và chi phí điện nước hàng tháng của căn hộ.

II. Nhóm vướng mắc về hoàn thuế GTGT: 4 vướng mắc

Câu 1

- Câu hỏi: Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải xuất trả lại nhà cung cấp nước ngoài do bị hỏng, lỗi kỹ thuật trong thời gian từ ngày 01/7/2016 đến trước ngày 01/02/2018

- Trả lời: Tổng cục Thuế đã có công văn số 4454/TCT-CS ngày 31/10/2019 trả lời Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai và Công ty CP nhựa Reliable. Theo quy định tại Thông tư 38/2015/TT-BTC và theo nội dung tại công văn số 4454/TCT-CS thì trường hợp hoàn thuế đối với hàng hóa

nhập khẩu phải xuất trả lại nhà cung cấp nước ngoài thuộc trách nhiệm của cơ quan hải quan Đồng Nai.

Câu 2

- **Câu hỏi :** Cơ quan thuế ra Thông báo chấp nhận hồ sơ hoàn thuế của DN thuộc trường hợp kiểm tra hoàn sau với lý do “Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế” được quy định tại điểm d khoản 1 điều 33 Thông tư 80/2021/TT-BTC.

Tuy nhiên, không nêu rõ rủi ro về thuế cao là rủi ro ở tiêu chí nào để DN nắm được rủi ro của DN ở phương diện nào để chuẩn bị giải trình cho Đoàn kiểm tra được rõ và Thông báo từ cơ quan thuế đều chung chung từ ngữ thì DN không nắm rõ và rất mơ hồ trong việc giải trình dẫn đến thời gian kéo dài quá trình giải quyết hoàn thuế từ 40 ngày có thể lên 100 ngày hoặc 365 ngày hoặc lâu hơn."

- **Trả lời:** Trước hết, việc xác định các tiêu chí, dấu hiệu rủi ro cao giúp CQT sàng lọc, phát hiện nhanh NNT có rủi ro. Liên quan đến các dấu hiệu, phân tích rủi ro là nghiệp vụ riêng, nội bộ của CQT dựa trên các thông tin mà CQT có và thu thập được. Căn cứ các dấu hiệu rủi ro đó, CQT sẽ yêu cầu NNT giải trình các nội dung liên quan.

Thực tế, việc phân tích rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ NNT để lựa chọn NNT cần kiểm tra không phải là nội dung mới mà thời gian vừa qua, ngành Thuế cũng đã áp dụng phân tích rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ của NNT để đưa vào kế hoạch thanh kiểm tra hàng năm, kiểm tra HSKT định kỳ tháng/quý của NNT.

Qua đây, chúng tôi cũng đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cán bộ thuế thực hiện đúng Quy trình thanh tra, kiểm tra thuế, làm rõ các nội dung yêu cầu NNT giải trình. Đề nghị Doanh nghiệp liên hệ, phối hợp với CQT quản lý để xác định các nội dung cần giải trình, làm rõ.

Câu 3

- Câu hỏi:

+ Ý 1: Số thuế GTGT tiền thuê đất KCN có phải là khoản thuế GTGT được phép đề nghị hoàn thuế dự án đầu tư không ? Nếu được phép đề nghị hoàn được phép đề nghị hoàn 100% số thuế GTGT theo hóa đơn hay theo tiến độ xây dựng, theo diện tích xây dựng tương ứng ?

+ Ý 3: Danh mục hồ sơ hoàn thuế dự án đầu tư theo quy định hiện hành bao gồm những hồ sơ nào ?

- Trả lời:

+ Ý 1: Về nguyên tắc, thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ; thuế GTGT đầu vào phát sinh trong kỳ nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của kỳ đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư, có số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong giai đoạn đầu tư lũy kế chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên được hoàn thuế giá trị gia tăng.

+ Ý 3: Hồ sơ hoàn thuế đối với dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 28 Thông tư số 80/2021/Tt-BTC (đã được sửa đổi tại Điều 2 Thông tư 13/2023/TT-BTC).

“2. Các tài liệu có liên quan theo trường hợp hoàn thuế, cụ thể như sau:

a) Trường hợp hoàn thuế dự án đầu tư:

a.1) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư đối với trường hợp phải làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

a.2) Đối với dự án có công trình xây dựng: Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc hợp đồng cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền; giấy phép xây dựng;

a.3) Bản sao Chứng từ góp vốn điều lệ;

a.4) Đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong giai đoạn đầu tư, theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ: Bản sao một trong các hình thức Giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận về kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

a.5) Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, trừ trường hợp người nộp thuế đã gửi hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế;

a.6) Quyết định thành lập Ban Quản lý dự án, Quyết định giao quản lý dự án đầu tư của chủ dự án đầu tư, Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh hoặc Ban quản lý dự án đầu tư (nếu chi nhánh, Ban quản lý dự án thực hiện hoàn thuế).”

Câu 4

- Câu hỏi:

Về việc hoàn thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp nước ngoài, qua các năm gần đây em thấy một số doanh nghiệp nước ngoài hoàn thuế thời gian rất chậm, số với mấy năm trở về trước hồ sơ bằng giấy lại nhanh, chuyên đổi số, có dữ liệu, có hết trên điện tử, nên Tổng cục Thuế cần phân loại hồ sơ hoàn thuế LUÔNG XANH, VÀNG, ĐỎ như hải quan, còn công tác hậu kiểm nữa, nếu cần thiết thì hoàn trước hậu kiểm sau và nên hậu kiểm thời gian sớm hơn, trước đây là 3_5 năm sau, nếu được thì hoàn trước hậu kiểm sớm ngay và sau khi hoàn, những sai sót nếu có thì có thể truy thu hoàn ngay. Vì hiện nay qua quan sát hầu hết việc vi phạm về hóa đơn, bán hóa đơn là các công ty thành lập trong nước, đối với công ty vốn đầu tư nước ngoài, xuất khẩu, nên được ưu đãi thuế, doanh nghiệp rất cần tài chính quay vòng để tiếp tục sản xuất kinh doanh, rất mong quý cục Tổng cục thuế xem xét.

- Trả lời:

Từ tháng 10/2023, Tổng cục Thuế đã triển khai bộ tiêu chí và hệ thống phân loại hồ sơ hoàn thuế tự động theo đó phân loại ngưỡng rủi ro để xác định NNT thuộc trường hợp hoàn thuế trước (6 ngày làm việc), kiểm tra trước (40 ngày).

Qua rà soát thực tế phát sinh nhiều trường hợp NNT chuẩn bị chưa đầy đủ hồ sơ theo quy định, kê khai chưa chính xác thông tin trên hồ sơ. Đồng thời, hiện nay CQT đã triển khai sử dụng hóa đơn điện tử, ứng dụng đối chiếu phát hiện các trường hợp DN hoàn thuế sử dụng hóa đơn của DN không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký. Do đó, đề nghị NNT cần kiểm tra, chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, kiểm soát đầu vào, chủ động phát hiện hóa đơn đầu vào không đáp ứng đủ điều kiện khấu trừ, hoàn thuế trước khi gửi hồ sơ hoàn thuế đến CQT, giảm thời gian CQT kiểm tra hồ sơ, NNT phải giải trình bổ sung thông tin.

Tổng cục Thuế đã và đang nâng cấp hệ thống hỗ trợ cơ quan thuế, cán bộ thuế thực hiện kiểm soát hồ sơ hoàn thuế của NNT ngày càng tự động, hỗ trợ giảm thời gian giải quyết hồ sơ hoàn thuế của CQT.

III. Nhóm vướng mắc về hóa đơn 21 vướng mắc

3.1. Áp dụng QLRR đối với HĐĐT

Câu 1:

- **Câu hỏi:** “Công ty chúng tôi chuyên sản xuất lắp đặt các Trụ Bơm xăng dầu điện tử. Thành phẩm cty chúng tôi bao gồm vật tư và phần mềm cài đặt (chủ yếu là thuê nhân công IT

ngoài – Công ty có khấu trừ thuế TNCN đầy đủ). Và phần vật tư linh kiện điện tử, thiết bị lắp ráp hầu như nhập khẩu từ nước ngoài có tờ khai hải quan đầy đủ. Nhưng hiện nay trên hệ thống hoá đơn điện tử của TCT không cập nhật giá trị hàng hoá của những tờ khai hải quan. Điều này dẫn đến sự chênh lệch giá trị hàng tồn kho rất lớn giữa sổ sách thực tế với số liệu trên hệ thống HĐĐT của TCT.

Điều này dẫn đến mỗi khi xuất hoá đơn bán ra tất cả hoá đơn đều bị cảnh báo rủi ro và gửi mail cảnh báo hoá đơn Công ty Nam Dương là hóa đơn rủi ro. Làm cho Khách hàng của Công ty hoang mang chậm thanh toán. Điều này gây khó khăn cho việc kinh doanh của Công ty rất lớn.”

- Trả lời:

Ứng dụng cảnh báo HĐĐT cập nhật giá trị hàng hóa nhập khẩu trên chỉ tiêu 23a tờ khai thuế GTGT. Trường hợp NNT chưa kê khai đầy đủ giá trị hàng hóa nhập khẩu trên tờ khai thuế GTGT, NNT cần kê khai bổ sung, liên hệ với công chức thuế để cung cấp thông tin, giá trị hàng hóa nhập khẩu theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo quy định tại Điều 100 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, khoản d Điều 29 Nghị định 126/2020/NĐ-CP, cơ quan thuế công khai thông tin người nộp thuế trong trường hợp NNT không thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật như: Từ chối không cung cấp thông tin tài liệu cho cơ quan quản lý thuế, không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra và các yêu cầu khác của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, qua đây Tổng cục Thuế đề nghị cơ quan thuế và công chức quản lý NNT kịp thời thực hiện quy trình kiểm tra xác minh thông tin NNT. Đề nghị NNT liên hệ với công chức quản lý tại CCT Tp. Thủ Đức để được hướng dẫn theo quy định của Pháp luật.

3.2. Đăng nhập vào Hệ thống hóa đơn điện tử của CQT (01 câu)

Câu 1:

- Câu hỏi:

Tài khoản đăng nhập vào trang web Hệ thống hóa đơn điện tử của CQ Thuế

- Đơn vị có chi nhánh phụ thuộc cùng tỉnh với trụ sở chính (Hồ Chí Minh). Chi nhánh Hồ Chí Minh không đăng ký sử dụng hóa đơn, không kê khai, nộp thuế riêng mà trụ sở chính sẽ thực hiện .

- Chi nhánh Hồ Chí Minh không được cấp tài khoản đăng nhập Hệ thống Hóa đơn điện tử.

=> Dẫn đến, Đơn vị không thể kiểm tra được thông tin Hóa đơn ghi nhận trên Hệ thống của CQ Thuế của chi nhánh này.

- Trả lời:

Khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, đơn vị được cấp tài khoản để tra cứu các thông tin liên quan tới hóa đơn mua vào/bán ra của đơn vị mình trên hệ thống hóa đơn điện tử. Đối với đề xuất tra cứu thông tin của đơn vị phụ thuộc, Tổng cục Thuế đã ghi nhận và sửa đổi quy định tại Điều 47. Hình thức khai thác, sử dụng thông tin hóa đơn điện tử trên Cổng thông tin điện tử của Nghị định số 123 quy định về hoá đơn chứng từ. Khi Nghị định ban hành, Tổng cục Thuế sẽ nâng cấp hệ thống để cấp tài khoản tra cứu đối với đơn vị phụ thuộc.

3.3. Hóa đơn chiết khấu (01 câu)

Câu 1:

- Câu hỏi:

Hóa đơn chiết khấu hiện tại là 1 trong các nguyên nhân dẫn đến chênh lệch giữa dữ liệu của Cơ quan Thuế và Tờ khai của Đơn vị khi giải trình hàng tháng với CQ Thuế phụ trách. Cụ thể :

- Hệ thống hóa đơn điện tử của CQ Thuế : Trạng thái hóa đơn là Hóa đơn mới, giá trị thành tiền là số dương (+)

- Tờ khai của Đơn vị : Do là hóa đơn chiết khấu nên đơn vị sẽ kê khai giảm trừ các chỉ tiêu giá trị hàng hóa, số thuế GTGT trên tờ khai

- **Trả lời:**

- Đối với trường hợp hóa đơn ghi thông tin chiết khấu cho các hóa đơn khác, đơn vị áp dụng hóa đơn điều chỉnh và ghi số tiền đúng với thực tế điều chỉnh (ghi số âm). Trường hợp đơn vị lập hóa đơn mới với số tiền + hệ thống sẽ tự xác định đó là số phát sinh tăng.

3.4. Tra cứu Thông báo hóa đơn sai sót (01 câu)

Câu 1:

- **Câu hỏi:**

Tra cứu thông báo sai sót mẫu 01/TB-SSDT hoặc 01/HĐSS

Hiện tại, khi thực hiện tra cứu TNSS cho 1 hóa đơn cụ thể, Đơn vị chỉ có thể thực hiện tra cứu theo ngày lập và tìm thủ công mở từng thông báo để tìm thông tin hóa đơn => Việc này gây tốn rất nhiều thời gian và công sức

- **Trả lời:**

Với các thông tin hóa đơn có sai sót, hệ thống hóa đơn điện tử đã cập nhật các thông tin liên quan theo từng hóa đơn theo thông tin hoá đơn điều chỉnh của đơn vị. Khi thực hiện tra cứu thông tin hóa đơn có sai sót của 1 hóa đơn cụ thể trên Cổng thông tin hoá đơn điện tử của Tổng cục Thuế, đơn vị thực hiện chức năng tra cứu hóa đơn và nhấn vào thông tin hóa đơn liên quan tại màn hình kết quả tra cứu. Khi đó màn hình kết quả sẽ hiển thị các hoá đơn điều chỉnh cho hoá đơn đó bao gồm cả hoá đơn thay thế và hoá đơn điều chỉnh.

3.5. Dữ liệu hóa đơn điện tử (01 câu)

Câu 1:

- **Câu hỏi:**

Từ tháng 07/2024 trên phân hệ thuế của phần mềm Amis Misa ở tờ khai thuế GTGT có xuất hiện chênh lệch bảng kê bán ra với dữ liệu hóa đơn trên Tổng Cục Thuế, sau khi kiểm tra thì thấy chênh lệch là do có 1 số hóa đơn trên dữ liệu Tổng Cục Thuế chỉ ra tiền USD k ra tiền quy đổi thành VND nên dẫn đến chênh lệch (mặc dù những hóa đơn này Doanh Nghiệp vẫn xuất quy trình như các hóa đơn khác). Vậy phải xử lý như thế nào ạ?

- **Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 2, mục II phần II ban hành kèm theo quyết định số 1450/QĐ-TCT quy định về định dạng dữ liệu hóa đơn, trong đó có quy định về thẻ TGia (tỷ giá). Hệ thống hóa đơn điện tử tại Cơ quan thuế khi nhận được các hoá đơn có thẻ TGia có giá trị không phải là 1 sẽ quy đổi từ ngoại tệ ra tiền VND trước khi so sánh số liệu trên hóa đơn điện tử và số liệu trên tờ khai. Do doanh nghiệp đang dùng giải pháp HĐĐT của nhà cung cấp Misa, vì vậy đề nghị đơn vị trao đổi trực tiếp với nhà cung cấp Misa về nội dung này để chỉnh sửa giải pháp. Tổng cục Thuế cũng sẽ cung cấp thông tin để Misa kiểm tra các trường hợp tương tự đối với hoá đơn ngoại tệ.

3.6. Hóa đơn đối với ủy thác xuất khẩu (01 câu)

Câu 1:

- **Câu hỏi:**

Bên nhận Ủy thác nhập khẩu có phải kê khai Hóa đơn xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác trên tờ khai thuế giá trị gia tăng không?

- **Trả lời:**

Căn cứ quy định tại khoản 3a Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, nếu cơ sở kinh doanh nhận nhập khẩu ủy thác đã nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu thì sử dụng hóa đơn điện tử

khi trả hàng cho cơ sở kinh doanh ủy thác nhập khẩu và thực hiện khai bổ sung đối với hóa đơn trả lại hàng theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2022 của Chính phủ quy định về khai bổ sung hồ sơ khai thuế; Nếu chưa nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, cơ sở nhận ủy thác lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường.

3.7. Lập chung hoá đơn cho nhiều người mua hàng không lấy hoá đơn (01 câu)

Câu 1:

- Câu hỏi:

Xuất hoá đơn quà tặng bánh trung thu, số lượng công nhân viên và khách hàng rất lớn, họ không có nhu cầu lấy hoá đơn, họ cũng không cung cấp thông tin xuất hoá đơn, doanh nghiệp có được xuất chung hoá đơn cho người mua hàng không lấy hoá đơn không? Không cung cấp thông tin xuất hóa đơn không?

- Trả lời:

Căn cứ theo khoản 1 Điều 4 Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ: khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải lập hóa đơn để giao cho người mua, việc lập hóa đơn bao gồm cả các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ. Do đó, khi doanh nghiệp tặng bánh trung thu cho người lao động thì đều phải xuất hóa đơn như việc bán hàng bình thường.

Đối với vướng mắc của NNT, Tổng cục Thuế đã tổng hợp báo cáo BTC trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 123/2020/NĐ-CP, dự kiến sửa đổi, bổ sung như sau:

“Trường hợp khuyến mại hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thương mại; cho, biếu, tặng hàng hóa, dịch vụ phù hợp với quy định pháp luật, thì được lập hóa đơn tổng giá trị khuyến mại, cho, biếu, tặng kèm theo danh sách khuyến mại, cho, biếu, tặng. Tổ chức lưu giữ hồ sơ có liên quan về chương trình khuyến mại, cho, biếu, tặng và cung cấp khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác nội dung thông tin giao dịch và cung cấp bảng tổng hợp chi tiết hàng hóa, dịch vụ khi cơ quan chức năng yêu cầu. Trường hợp khách hàng yêu cầu lấy hóa đơn theo từng giao dịch thì người bán phải lập hóa đơn giao cho khách hàng.”

3.8. Lập hóa đơn đối với hoạt động chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi (01 câu)

Câu 1:

- Câu hỏi:

Doanh nghiệp có mua Chứng chỉ tiền gửi thông qua ngân hàng và nhận được hoá đơn mua vào của Tổ chức phát hành chứng chỉ tiền gửi. Vậy khi đến hạn, Doanh nghiệp nhượng bán lại chứng chỉ tiền gửi này cho chính tổ chức tín dụng ban đầu khi mua thì DN xuất hoá đơn với cả trị giá gốc và lãi nhận được hay sao ạ?

- Trả lời:

Ngày 06/9/2024, Tổng cục Thuế có công văn số 3936/TCT-CS trả lời Cục Thuế thành phố Hải Phòng về thuế GTGT.

Căn cứ Điều 2 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội, hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024;

Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

Căn cứ khoản 8 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC) hướng dẫn về đối tượng không chịu thuế GTGT;

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT;

Căn cứ Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế suất 10%;

Căn cứ khoản 6 Điều 7 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính) hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 16/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Liên quan đến nội dung Cục Thuế thành phố Hải Phòng hỏi, ngày 22/8/2024, Ngân hàng Nhà nước có công văn số 7037/NHNN-TCKT gửi Tổng cục Thuế như sau:

"Hoạt động chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi giữa hai doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng (TCTD), không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật các tổ chức tín dụng về cấp tín dụng, chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Do vậy, đề nghị Bộ Tài chính căn cứ vào quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp để xác định hoạt động chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi của các doanh nghiệp này."

Câu hỏi của doanh nghiệp chưa rõ hợp đồng giao dịch chứng chỉ tiền gửi của doanh nghiệp có các điều, khoản quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên. Đề nghị doanh nghiệp căn cứ quy định pháp luật về thuế GTGT nêu trên và hợp đồng mua, bán chứng chỉ tiền gửi để xác định trường hợp giữa các doanh nghiệp (không phải là tổ chức tín dụng) có phát sinh hoạt động giao dịch chứng chỉ tiền gửi thì không thuộc đối tượng áp dụng của Luật Các tổ chức tín dụng, không thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo hướng dẫn tại khoản 8 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

3.9. Kê khai hóa đơn đầu vào (02 câu)

Câu 1:

- Câu hỏi:

Hoá đơn GTGT mua vào Doanh nghiệp có được kê khai sau ngày, tháng ký hoá đơn ko ạ?

- Trả lời:

Người mua thực hiện kê khai thuế GTGT đối với hóa đơn mua vào tại thời điểm nhận hóa đơn đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Số thuế GTGT đầu vào trên hóa đơn GTGT được kê khai theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Luật số 31/2013/QH13.

Câu 2:

- Câu hỏi:

1. Hiện tại các Cục Thuế thông báo đến doanh nghiệp là kê khai hóa đơn đầu vào dịch vụ - hàng hóa đầu vào đúng kỳ của ngày hóa đơn. Khó khăn của doanh nghiệp:

+ Doanh nghiệp có giao dịch hằng ngày rất nhiều. Các hồ sơ thanh toán thường trong vòng 45 ngày. Trong thời gian xét duyệt hồ sơ thanh toán phát sinh nhiều trường hợp sai sót về hóa đơn.

+ Rất nhiều giao dịch tạm ứng mua hàng quyết toán chậm, hoặc không quyết toán, hoặc không được duyệt => rất nhiều hóa đơn có trên trang thuế nhưng không xác định được hồ sơ thanh toán.

=> Nếu kê khai đúng kỳ ngày hóa đơn thì doanh nghiệp phải kê khai, bổ sung báo cáo thuế rất nhiều lần, tốn rất nhiều thời gian. Vậy doanh nghiệp có thể kê khai hóa đơn đầu vào vào kỳ phát hiện sai sót như trước đây?

- Trả lời:

Về việc kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào:

Tại khoản 6 Điều 1 Luật số 31/2013/QH13 quy định như sau: "đ) Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế". Tại Khoản 8 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn: "8. Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong kỳ nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của kỳ đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế." Căn cứ hướng dẫn trên: Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong kỳ nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của kỳ đó. Trường hợp doanh nghiệp phát hiện hóa đơn đầu vào của các kỳ khai thuế trước chưa kê khai thì thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Luật Thuế GTGT số 31/2013/QH13 nêu trên.

3.10. Biên bản thỏa thuận giữa người mua và người bán khi hóa đơn sai sót (01 câu)

Câu 1:

- Câu hỏi:

Khi lập Hoá đơn điều chỉnh, hoá đơn thay thế thì người bán không cần lập Biên bản thỏa thuận sai sót mà chỉ cần thỏa thuận qua email, điện thoại với người mua trước khi thống nhất điều chỉnh hoặc thay thế hoá đơn thì có được không ạ?

- Trả lời:

Tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định: Trường hợp lập hóa đơn điều chỉnh/thay thế nếu người bán và người mua có thỏa thuận về việc lập văn bản thỏa thuận trước khi lập hóa đơn điều chỉnh/thay thế thì người bán và người mua lập văn bản thỏa thuận ghi rõ sai sót, sau đó người bán lập hóa đơn điện tử điều chỉnh/thay thế hóa đơn đã lập có sai sót. Bản thỏa thuận qua email hoặc qua điện thoại do người mua, người bán tự thỏa thuận.

3.11. Xử lý hóa đơn sai sót (1 câu)

Câu 1:

- Câu hỏi: Vương mắc phát sinh khi xử lý hóa đơn điện tử có sai sót: Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 78/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về xử lý hoá đơn điện tử có sai sót tuy nhiên chưa thực hiện được việc lập 1 hoá đơn điều chỉnh/thay thế cho nhiều hoá đơn sai sót của cùng một người mua hàng. Từ đó dẫn đến việc nhận hoá đơn của các đối tác khách hàng cũng bị ảnh hưởng, thủ tục hành chính về hoá đơn, kê khai thuế, đối chiếu giữa hệ thống hoá đơn điện tử và tờ khai thuế GTGT hàng tháng gặp nhiều khó khăn.

- Trả lời: Theo hướng dẫn tại Quyết định số 1450/QĐ-TCT của Tổng cục trưởng TCT quy định về định dạng chuẩn hóa đơn điện tử thì 01 hóa đơn được thay thế/ điều chỉnh cho 01 hóa đơn.

Về vướng mắc của doanh nghiệp, Tổng cục Thuế đã báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung vào dự thảo sửa đổi, bổ sung Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

3.12. Hóa đơn đối với trường hợp trả lại hàng hóa (02 câu)

Câu 1:

- Câu hỏi:

Công ty chúng tôi là doanh nghiệp FDI (non-EPE) có mua hàng hóa từ nhà cung cấp nước ngoài theo loại hình A41 và bán cho khách hàng là doanh nghiệp chế xuất (EPE) theo loại hình B11. Trong quá trình sản xuất, khách hàng EPE phát hiện 1 phần nguyên liệu bị lỗi nên yêu cầu xuất trả lượng nguyên liệu này (chưa gia công, chế biến) cho chúng tôi. Nhận hàng hư/hỏng từ khách hàng EPE: Việc xuất hóa đơn để nhập hàng bị trả lại từ khách hàng EPE:

Theo quy định tại nghị định 123/2020/NĐ-CP và TT 78/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021: Bên mua hàng (EPE): sẽ xuất hóa đơn bán hàng/ hóa đơn GTGT (số dương) để hàng hư cho người bán đúng không? Nếu đúng, đơn giá trên hóa đơn xuất trả hàng chính là đơn giá đầu vào của hóa đơn mua hàng ban đầu? Đơn giá này được quy định ở nghị định, thông tư hướng dẫn nào? Bên bán hàng (công ty chúng tôi): có cần phải xuất hóa đơn song song để ghi nhận giảm doanh thu hay không hay chỉ cần dùng hóa đơn xuất trả của bên mua hàng (EPE) ở mục trên để hạch toán giảm doanh thu theo như thông báo và công văn hướng dẫn của Cục Thuế TP HCM (8625/TB-CTTPHCM ngày 01/06/2022 và 7589/CTTPHCM-TTHT)?

- Trả lời:

Về hóa đơn hàng bán trả lại của DNCX Đối với trường hợp doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan mua hàng hóa từ doanh nghiệp nội địa, hai bên đã làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thì khi trả lại hàng hóa, doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thực hiện lập hóa đơn giao cho doanh nghiệp nội địa, trên hóa đơn ghi rõ “Dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan” theo hướng dẫn tại công văn số 13870/BTC-TCHQ ngày 18/12/2023 của BTC.DNCX, DN trong khu phi thuế quan căn cứ thực tế giá trị, số lượng hàng hóa trả lại để lập hóa đơn giao cho doanh nghiệp nội địa. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 133/2016/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thì đối với doanh nghiệp nội địa khi nhận hàng bán bị trả lại thì DN thực hiện ghi giảm doanh thu.

Câu 2:

- Câu hỏi:

Doanh nghiệp có kênh bán lẻ và đại lý. Việc đổi trả hàng trong chính sách kinh doanh của doanh nghiệp nên số lượng phát sinh lớn và hằng ngày. Tuy nhiên khách hàng là cá nhân, hộ kinh doanh cá thể không thể xuất hóa đơn trả hàng được. Vậy có giải pháp nào cho doanh nghiệp trong trường hợp này để doanh nghiệp dễ dàng thực hiện không?

- Trả lời:

Về việc xuất hóa đơn trả lại hàng:

Tổng cục Thuế đã có công văn số 4511/TCT-CS ngày 11/10/2023 hướng dẫn, theo đó đối với các giao dịch mua bán hàng hóa trong nội địa không cần làm thủ tục hải quan thì khi phát sinh trả lại hàng hóa, người bán lập hóa đơn điện tử điều chỉnh giảm các hóa đơn đã lập.

3.13. Thời điểm lập hóa đơn (06 câu)

Câu 1:

- Câu hỏi:

Thời điểm xuất hóa đơn giá trị gia tăng ghi nhận doanh thu cho hàng hóa xuất khẩu: Tại điểm c, khoản 3, Điều 13 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 c) Cơ sở kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn GTGT điện tử. Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiểm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, cơ sở lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu. Vậy thời điểm làm xong thủ tục xuất khẩu quy định ở trên: - Thời điểm thông quan tờ khai xuất khẩu có đúng không? Vậy việc lập hóa đơn cho hàng xuất khẩu là cùng ngày hoặc sau ngày (miễn là trong tháng phát sinh thì vẫn được ghi nhận là đúng) hay sao? - Trong thời gian vừa qua, sự cố mạng hải quan thường xuyên bị nghẽn mạch dẫn đến doanh nghiệp không thể lấy thông tin trên hệ thống ECUS cũng như trên trang Web của hải quan. Nếu tờ khai xuất khẩu được thông quan trong khoảng thời gian làm việc của công ty (từ 7h30 đến 16h30) nhưng tới tận hôm sau, hôm sau nữa hoặc rơi vào

thời điểm cuối tuần thì sang đầu tuần, công ty chúng tôi mới lấy được phản hồi của Hải quan trên hệ thống và sau đó mới có thể chuyển tờ khai xuất khẩu cho kế toán xuất hóa đơn VAT- thì trường hợp này có bị tính là lập hóa đơn ghi nhận doanh thu muộn so với quy định hay ko? Nếu được, đề nghị Tổng cục Thuế khi làm dự thảo sửa đổi nghị định 123/2020/NĐ-CP, thì quy định chi tiết hơn để doanh nghiệp chúng tôi cũng như quý doanh nghiệp nói chung dễ thực hiện.

- Trả lời:

Về thời điểm lập hóa đơn GTGT điện tử cho hàng xuất khẩu Tại điểm c, khoản 3, Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ quy định: c) Cơ sở kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn GTGT điện tử. Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiểm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, cơ sở lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu. Căn cứ các quy định nêu trên, cơ sở kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) thì sau khi làm xong thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, cơ sở lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP. Trường hợp cơ sở kinh doanh lập hóa đơn điện tử cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu theo quy định trên không bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm. TCT đã báo cáo BTC để báo cáo CP quy định rõ thời điểm lập HĐĐT cho hàng hóa xuất khẩu tại dự thảo ND sửa đổi, bổ sung ND số 123/2020/NĐ-CP.

Câu 2:

- Câu hỏi: Công ty em có làm 1 hợp đồng tư vấn thiết kế với đơn vị Nhà nước. Hợp đồng ngày 10/4/2024, trong hợp đồng ghi hoàn thành trong 30 ngày. Tuy nhiên đến 01/8/2024 mới có quyết định nghiệm thu. Vậy thời điểm xuất hóa đơn là ngày nào

- Trả lời:

Khoản 2 Điều 9 Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định:

“2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng).”

Trường hợp Công ty cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền hoặc thời điểm hoàn thành cung cấp dịch vụ. Công ty cần xác định rõ ngày hoàn thành việc cung cấp dịch vụ là ngày 10/5/2024 (30 ngày sau khi ký hợp đồng như đã thỏa thuận tại hợp đồng) hay ngày 01/8/2024 để lập hóa đơn theo quy định trên.

Câu 3:

- Câu hỏi: Thu trước tiền dịch vụ hỗ trợ công nghệ thông tin (thu trước cho nhiều năm), ví dụ thời gian dịch vụ đó từ ngày 1/9/2024 đến 31/12/2025 thì tại thời điểm tháng 9/2024 xuất hóa đơn có được hưởng giảm thuế suất 8% không? Hay phải xuất hóa đơn chia làm 2 thời điểm: từ 1/9/2024 đến 12/2024 là 8% và từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 là 10%

- Trả lời:

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP về thời điểm lập hóa đơn đối với trường hợp thu tiền trước khi cung cấp dịch vụ: “2. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ không phân biệt đã thu

được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng).”

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC về thời điểm xác định thuế suất thuế GTGT: “2. Đối với cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.”

Căn cứ Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế GTGT trong thời gian từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty cung cấp dịch vụ có thu tiền trước cho kỳ dịch vụ và lập hóa đơn GTGT tại thời điểm thu tiền trước khi cung cấp dịch vụ thì xác định thuế GTGT tại thời điểm lập hóa đơn (và là thời điểm thu tiền).

Câu 4:

- **Câu hỏi:** Hóa đơn mua vào ngày lập là 31/07/2024 nhưng ngày ký thể hiện trên hóa đơn là ngày 02/08/2024 thì hóa đơn có được coi là hóa đơn hợp lệ hay không? Nếu hợp lệ, vậy người mua có được kê khai khấu trừ vào kỳ tháng 7 không?

- **Trả lời:** Căn cứ quy định tại Điều 14 Luật thuế giá trị gia tăng 2008; Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ; Căn cứ Điều 8, khoản 1 Điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ; Căn cứ khoản 7 Điều 3, Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ; Căn cứ quy định tại Quyết định số 1450/QĐ-TCT ngày 7/10/2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế; Trường hợp hóa đơn điện tử bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ đã lập có thời điểm ký số trên hóa đơn khác thời điểm lập hóa đơn thì nếu thời điểm ký số trên hóa đơn phát sinh cùng thời điểm hoặc sau thời điểm lập hóa đơn thì hóa đơn điện tử đã lập vẫn được xác định là hóa đơn hợp lệ: Người bán thực hiện kê khai nộp thuế GTGT theo thời điểm lập hóa đơn; Người mua thực hiện kê khai thuế tại thời điểm nhận hóa đơn đảm bảo đúng, đầy đủ về hình thức và nội dung theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Câu 5:

- **Câu hỏi:** Theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, thời điểm lập hóa đơn giá trị gia tăng điện tử cho hàng hóa xuất khẩu sau khi làm xong thủ tục xuất khẩu cho hàng hóa xuất khẩu là ngày thông quan hay ngày qua khu vực giám sát?

- **Trả lời:** Tại điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định:

“c) Cơ sở kinh doanh kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng điện tử. Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, cơ sở lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu.” Tại khoản 4 Điều 16 Thông tư số 219/2013/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC) hướng dẫn: “Ngày xác định doanh thu xuất khẩu để tính thuế là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.” Tại khoản 21 Điều 4 luật Hải quan quy định:

“21. Thông quan là việc hoàn thành các thủ tục hải quan để hàng hóa được nhập khẩu, xuất khẩu hoặc đặt dưới chế độ quản lý nghiệp vụ hải quan khác.” Căn cứ các quy định, hướng dẫn nêu trên, thời điểm lập hóa đơn điện tử cho hàng hóa xuất khẩu là thời điểm xác nhận doanh thu xuất khẩu để tính thuế, tức là ngày hoàn thành thủ tục hải quan để hàng hóa được xuất khẩu (ngày thông quan)

Câu 6:

- Câu hỏi:

Phát hành hóa đơn taxi trong trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng thanh toán cuối tháng.

Hiện tại theo quy định của Thông tư 78/2021/TT-BTC, doanh nghiệp taxi phải phát hành hóa đơn sau mỗi cuộc xe, điều này làm phát sinh số lượng hàng hóa phải kiểm tra cho các công ty. Đề nghị cho phép doanh nghiệp taxi được xuất một tờ hóa đơn sau khi đã đối chiếu doanh số với công ty. Điều này sẽ giúp làm giảm thời gian kiểm tra đối chiếu hóa đơn giữa hai công ty.

- Trả lời:

Căn cứ điểm m khoản 4 Điều 9 Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định thời điểm lập hóa đơn đối với kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi.

Đề nghị Công ty căn cứ quy định pháp luật nêu trên để thực hiện theo quy định./.

3.14. Cách viết trên hóa đơn chiết khấu (01 câu)

Câu 1:

- Câu hỏi: Theo QĐ1450/QĐ-TCT thì số tiền chiết khấu trên hóa đơn thể hiện giá trị dương và hệ thống hóa đơn điện tử sẽ tự động ghi giảm số tiền chiết khấu. Vậy khi xuất hóa đơn chiết khấu, các dòng chi tiết cty xuất số dương và dòng tổng cộng có phải thể hiện số âm để truyền dữ liệu lên cơ quan thuế là số âm không? Hay dòng tổng cộng trên hóa đơn vẫn thể hiện là số dương và hệ thống điện tử của thuế sẽ tự động ghi giảm số tiền chiết khấu này ạ?

- Trả lời: Theo Quyết định số 1450/QĐ-TCT, trường hợp có chiết khấu, tại thẻ HDon\DLHDon\NDHDon\DSHHDVu\HHDVu, đơn vị có thể lựa chọn thẻ TChat có giá trị là 3 - Chiết khấu thương mại (trong trường hợp muốn thể hiện thông tin chiết khấu theo dòng). Khi đó, số tiền chiết khấu thể hiện là số dương, hệ thống hóa đơn điện tử tự động ghi giảm số tiền chiết khấu. Khi áp dụng phương án này, tổng số tiền thanh toán trên hóa đơn không được là số âm. Đối với trường hợp, hóa đơn không có thông tin hàng hóa dịch vụ mà chỉ có thông tin chiết khấu, đơn vị áp dụng hóa đơn điều chỉnh và ghi số tiền đúng với thực tế điều chỉnh (ghi số âm)/.

IV. Nhóm vướng mắc về thuế TNDN: 12 vướng mắc

4.1. Chi phí khấu trừ khác khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN

Câu 1

- Câu hỏi:

Công ty chúng tôi đang kinh doanh lĩnh vực cho thuê văn phòng. Toà nhà chúng tôi kinh doanh cho thuê văn phòng là chúng tôi ký hợp đồng thuê lại với chủ tài sản là cá nhân. Hiện tại chúng tôi đứng ra kê khai tờ khai thuế tài sản và nộp thuế tài sản thay chủ nhà. Xin cho hỏi là trường hợp chủ nhà muốn tự khai tờ khai thuế tài sản và người đi nộp tiền thuế tài sản đó là công ty chúng tôi. Trên giấy nộp tiền có thể hiện người nộp thay là công ty chúng tôi. Thì liệu có hợp lệ để đưa vào chi phí không? Hay bắt buộc tờ khai chúng tôi phải kê khai thay.

- Câu trả lời

Pháp luật về quản lý thuế quy định người nộp thuế có thể trực tiếp kê khai, nộp thuế hoặc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức kê khai, nộp thuế thay. Phạm vi ủy quyền, thời gian ủy quyền và các nội dung ủy quyền cần được thể hiện bằng văn bản, theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ, chứng từ để khoản chi tiền thuê tài sản của cá nhân được tính chi phí được trừ của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại điểm 2.5 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC). Theo đó, hồ sơ, chứng từ phù hợp với nội dung thỏa thuận của hai bên tại hợp đồng, cụ thể:

- Trường hợp Công ty thuê tài sản của cá nhân, trên hợp đồng thỏa thuận cá nhân cho thuê là người kê khai nộp thuế phát sinh thì hồ sơ để xác định chi phí được trừ là hợp đồng thuê tài sản và chứng từ trả tiền thuê tài sản không dùng tiền mặt.

- Trường hợp trên hợp đồng thỏa thuận Công ty khai, nộp thuế thay cho cá nhân thì hồ sơ để xác định chi phí được trừ là hợp đồng thuê tài sản, chứng từ trả tiền thuê tài sản và chứng từ nộp thuế thay cho cá nhân.

- Nếu giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế và Công ty nộp thuế thay cho cá nhân thì Công ty được tính vào chi phí được trừ cả phần thuế nộp thay cho cá nhân..Tiếp thu một phần.

4.2. Chi phí về tài trợ

Câu 1

- Câu hỏi:

Doanh nghiệp đóng góp hạ tầng đường giao thông bằng sản phẩm đoạn 826C dự toán khoảng 36 tỷ thì được hạch toán tính vào chi phí DN không và hạch toán như thế nào?

- Câu trả lời:

Pháp luật về thuế TNDN quy định doanh nghiệp chỉ được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nếu đáp ứng điều kiện đúng đối tượng và có đủ hồ sơ theo quy định. Do đó, đề nghị Cục Thuế rà soát các khoản chi phí đóng góp xây dựng hạ tầng địa phương của các doanh nghiệp, nếu đáp ứng điều kiện là các khoản tài trợ được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN thì xác định khoản chi phí đóng góp trên là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định pháp luật thuế.

Câu 2

- Câu hỏi:

Tài trợ học bổng trực tiếp cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn (không thông qua trường học, hay tổ chức nào), hồ sơ như thế nào là hợp lý? Tài trợ tiền cho người bệnh có hoàn cảnh khó khăn, tài trợ trực tiếp, không qua tổ chức nào thì có là chi phí hợp lý hay không? Hỗ trợ tiền cho bệnh viện theo công văn xin tài trợ của bệnh viện, hồ sơ như thế nào để được ghi nhận là chi phí hợp lý?.

- Câu trả lời:

Căn cứ pháp lý

- Điểm 2.23, 2.24, 2.26 Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (được sửa đổi bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính) quy định về hồ sơ, chứng từ đối với các khoản chi tài trợ cho giáo dục, y tế, chi cho người nghèo được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Căn cứ quy định trên, về nguyên tắc, Công ty được hạch toán vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN nếu các khoản chi tài trợ cho đúng đối tượng và có đủ hồ sơ xác định khoản tài trợ theo quy định tại tiết a, tiết b điểm 2.23, 2.24, 2.26 Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC). Cụ thể theo vướng mắc của doanh nghiệp:

- Trường hợp doanh nghiệp thực hiện tài trợ học bổng trực tiếp cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn (không thông qua trường học hay cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) thì khoản chi này phải đúng đối tượng được tài trợ là học sinh thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục. Hồ sơ xác định khoản tài trợ này phải bao gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký học sinh, sinh viên được tài trợ theo mẫu số 03/TNDN kèm theo hóa đơn, chứng từ mua hàng hóa (nếu tài trợ học bổng bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ học bổng bằng tiền).

+ Trường hợp doanh nghiệp thực hiện tài trợ tiền trực tiếp cho người bệnh có hoàn cảnh khó khăn (không thông qua cơ sở y tế hay cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) thì khoản chi này không đúng đối tượng tài trợ.

+ Trường hợp doanh nghiệp hỗ trợ tiền cho bệnh viện theo công văn tài trợ của bệnh viện thì khoản chi này phải đúng đối tượng là các cơ sở y tế được thành lập theo quy định pháp luật về y tế và nội dung tài trợ phải bảo đảm các hoạt động thường xuyên của bệnh viện, trung tâm y tế. Hồ sơ xác định khoản tài trợ này phải bao gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, đại diện của đơn vị nhận tài trợ theo mẫu số 04/TNDN và chứng từ chi tiền.

4.3. Về chi phí khấu hao TSCĐ

Câu 1

- Câu hỏi:

Tập đoàn Phong Thái có xây dựng 1 trường mẫu giáo không vì mục đích lợi nhuận để chăm sóc con của NLD trong các Công ty con thuộc tập đoàn. Trường được giao cho 1 công ty quản lý tài sản và 1 công ty khác tổ chức vận hành. Chi phí khấu hao, duy tu sửa chữa được phân bổ theo số trẻ của từng Công ty trong tập đoàn, vậy chi phí nêu trên có được là khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với từng Công ty?

- Câu trả lời

Căn cứ pháp lý:

- Điểm 2.2 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi bởi Điều 4 TT 96/2015/TT-BTC) quy định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp nhà mẫu giáo không thuộc tài sản cố định và không do doanh nghiệp tổ chức quản lý thì khoản chi phí khấu hao, duy tu sửa chữa được phân bổ theo số trẻ của từng Công ty không được trừ khi tính thuế thu nhập chịu thuế.

Câu 2

- Câu hỏi:

Công ty chúng tôi có thuê mặt bằng là quyền sử dụng đất của cá nhân, có hợp đồng công chứng về việc thuê quyền sử dụng đất. Trong hợp đồng thể hiện nội dung: công ty được phép bỏ tiền đầu tư, xây dựng hoặc sửa chữa nhà tài sản là nhà xưởng, văn phòng trên đất thuê.

Nhưng cá nhân cho thuê sẽ hỗ trợ đứng ra xin giấy phép xây dựng và đứng tên các vấn đề pháp lý nếu công ty xây dựng tài sản là nhà xưởng, văn phòng trên đất thuê đó. Hết thời hạn thuê là 20 năm thì tài sản được xây dựng trên đất thuê sẽ hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của cá nhân cho thuê đó.

Vậy trong thời gian thuê, tài sản là nhà xưởng hoặc văn phòng do công ty bỏ tiền ra đầu tư có được xem là tài sản cố định của công ty hay không? Có được khấu hao theo mức khấu hao theo pháp luật quy định hay không? Hồ sơ, chứng từ hợp lý hợp lệ để công ty có thể đưa vào chi phí được trừ là gì?

Kính mong Tổng cục thuế giải đáp tháo gỡ vướng mắc này giúp công ty chúng tôi.

- Câu trả lời

Căn cứ pháp lý

- Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính quy định về nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ.

- Điểm e Khoản 2.2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (được sửa đổi bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính) quy định về một số trường hợp khấu hao tài sản cố định đặc thù. Trong đó hướng dẫn điều kiện để công trình xây dựng trên đất thuê được tính khấu hao vào CP được trừ.

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp tài sản cố định là công trình xây dựng trên đất có giấy tờ chứng minh thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và đáp ứng quy định tại điểm e khoản 2.2 Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC thì Công ty được tính khấu hao TSCĐ này theo quy định vào chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Câu 3

- Câu hỏi:

Hiện tại do nhà máy chúng tôi chật hẹp, không có nhiều không gian trống nên Công ty chúng tôi dự định xây thêm 1 tòa nhà để phục vụ cho sản xuất vào năm 2025. Tòa nhà này được xin phép xây dựng trên giấy phép đầu tư hiện tại, giấy phép này có thời gian hiệu lực đến năm 2043. Tức là còn 18 năm. Như vậy tòa nhà này sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng thì công ty có được trích khấu hao nhà xưởng này theo thời gian còn lại của Giấy phép đầu tư là 18 năm hay không? (Thông thường nhà xưởng sẽ trích khấu hao 25 năm).

Nếu được trích khấu hao theo thời gian hoạt động còn lại của giấy phép đầu tư thì Công ty chúng tôi có cần phải thông báo, đăng ký với cơ quan thuế hay không? Và các hồ sơ cần thiết để đăng ký là gì?.

- Trả lời:

- Tại khoản 9 Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định quy định:

“9. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng hoặc giảm. Doanh nghiệp thực hiện hạch toán tăng, giảm TSCĐ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán doanh nghiệp”.

- Tại Điều 13 Thông tư số 45/2013/TT-BTC nêu trên quy định phương pháp trích khấu hao tài sản cố định:

“...3. Doanh nghiệp tự quyết định phương pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư này và thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện...”.

- Tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN quy định:

“Trường hợp doanh nghiệp có công trình trên đất như trụ sở văn phòng, nhà xưởng, cửa hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì doanh nghiệp được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo đúng mức trích khấu hao và thời gian sử dụng tài sản cố định quy định hiện hành của Bộ Tài chính đối với các công trình này nếu đáp ứng các điều kiện như sau:

+ Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên doanh nghiệp (trong trường hợp đất thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp) hoặc có hợp đồng thuê đất, mượn đất giữa doanh nghiệp với đơn vị, cá nhân có đất và đại diện doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hợp đồng (trong trường hợp đất đi thuê hoặc đi mượn).

+ Hóa đơn thanh toán khối lượng công trình xây dựng bàn giao kèm theo hợp đồng xây dựng công trình, thanh lý hợp đồng, quyết toán giá trị công trình xây dựng mang tên, địa chỉ và mã số thuế của doanh nghiệp.

+ Công trình trên đất được quản lý, theo dõi hạch toán theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định”.

Căn cứ các quy định trên, quý doanh nghiệp được tự quyết định phương pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao TSCĐ (đối với nhà xưởng xây dựng mới, doanh nghiệp có thể trích khấu hao tương ứng với thời gian còn lại của dự án đầu tư). Doanh nghiệp thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi bắt đầu thực hiện theo quy định. Về hồ sơ, chứng từ để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4.4. Ưu đãi thuế TNDN

Câu 1

- Câu hỏi:

Công ty chúng tôi có kinh doanh mặt là: Chứng chỉ năng lượng tái tạo quốc tế (I-rec). Nay chúng tôi mong muốn được giải đáp thắc mắc là mặt hàng này có được ưu đãi thuế suất thuế TNDN hay không.

- Câu trả lời

Luật thuế TNDN quy định doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư đáp ứng điều kiện về lĩnh vực, địa bàn được ưu đãi theo quy định của Luật Thuế TNDN thì được ưu đãi về áp dụng mức thuế suất thấp (10%, 15% và 17%) và thời gian miễn thuế, giảm thuế tương ứng theo quy định của Luật Thuế TNDN (tối đa là miễn 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo).

Chứng chỉ năng lượng tái tạo quốc tế (I-rec) là một chứng chỉ thuộc tính năng lượng (EAC) được đưa ra để chứng nhận một điện năng nhất định được sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp không quy định kinh doanh Chứng chỉ năng lượng tái tạo quốc tế (I-rec) được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo lĩnh vực.

4.5. Giá chuyển nhượng

Câu 1

- Câu hỏi:

Công ty có mối quan hệ liên kết có phát sinh giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ của nhau nhưng giá mua bán vẫn áp theo giá thị trường (không giảm giá so với giá bán theo giao dịch độc lập). Như vậy phát sinh mua bán của 2 công ty có gọi là giao dịch liên kết hay không?

- Câu trả lời:

+ Căn cứ pháp lý:

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 1, khoản 1 Điều 2 và Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, trường hợp người nộp thuế có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 2 Điều 1 thì đây là các giao dịch liên kết.

Trường hợp 2 Công ty thỏa mãn điều kiện về mối quan hệ liên kết theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020, phát sinh giao dịch mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 thì các giao dịch này là giao dịch liên kết thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Câu 2

- Câu hỏi:

Giám đốc cho mượn tiền không tính lãi thì có phải là giao dịch liên kết hay không?

- Trả lời:

Căn cứ pháp lý:

+ Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về phạm vi điều chỉnh.

+ Điểm 1 khoản 2 Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về các bên có quan hệ liên kết:

Căn cứ quy định trên Trường hợp doanh nghiệp vay, cho vay ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với giám đốc là người điều hành, kiểm soát doanh nghiệp thì được xác định là các bên có quan hệ liên kết. Khi đó, các giao dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP phát sinh giữa doanh nghiệp với cá nhân giám đốc là giao dịch liên kết.

4.6. Khác

Câu 1

- Câu hỏi:

Giám đốc đứng ra ký hợp đồng vay tiền với chính giám đốc thì hợp đồng vay có hợp lệ hay không?

- Trả lời:

- Căn cứ pháp lý:

- Điều 463 Bộ Luật Dân sự quy định về hợp đồng vay tài sản

Căn cứ quy định nêu trên, hợp đồng vay tiền là một dạng hợp đồng cho vay tài sản theo quy định tại điều 463 Bộ Luật Dân sự. Do đó, chủ thể hợp đồng, các nội dung của hợp đồng phải bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật dân sự pháp luật dân sự có liên quan và các quy định tại điều lệ của Công ty.

Câu 2

- Câu hỏi:

Theo thông tư 80/2021/BTC bãi bỏ thông tư 71/2010/TT-BTC ngày 07/05/2010, nghĩa là TT 71/2010/TT-BTC hết hiệu lực từ 01/01/2022 sẽ không ấn định thuế đối với cơ sở kinh doanh xe ô tô, vậy cơ sở kinh doanh xe ô tô sẽ kê khai đóng thuế VAT, thuế TNDN theo giá thực tế bán cho khách hàng đúng không? Nếu không đúng xin tổng cục thuế hướng dẫn cụ thể cho người nộp thuế được biết.

- Trả lời:

Căn cứ quy định tại

- Điều 50 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định về ấn định thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế

Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định cụ thể các trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế. Do đó, trường hợp cơ sở kinh doanh xe ô tô, xe hai bánh gắn máy ghi giá bán xe ô tô, xe hai bánh gắn máy trên hóa đơn thấp hơn giá thực tế bán cho khách hàng thì sẽ bị ấn định thuế theo quy định của Luật quản lý thuế và sẽ bị xử lý vi phạm về thuế theo quy định của pháp luật.

Câu 3

- Câu hỏi:

Công ty có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân. Đối với lợi nhuận Công ty được chia thì Công ty kê khai theo mã số thuế Cty, do đó phần lợi nhuận sẽ được miễn trừ với lãi/lỗ phát sinh từ các hoạt động khác của Công ty và ngược lại (Công ty không kê khai theo mã số thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh).

- Trả lời:

Căn cứ pháp lý:

- Điểm c Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về khai thuế đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Điểm k khoản 3 Điều 8 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/10/2013 của Chính phủ quy định về doanh thu tính thuế đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản 9 Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC quy định về bù trừ các khoản thu nhập tính thuế trong kỳ.

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân thực hiện hoạt động chăn nuôi và hai bên thỏa thuận phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế thì thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia là thu nhập khác của Công ty. Công ty xác định số thuế TNDN phải nộp bao gồm cả thu nhập được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh và được bù trừ giữa các loại thu nhập phát sinh trong kỳ theo quy định của pháp luật về thuế TNDN. Trường hợp, hai bên thỏa thuận phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau thuế thì Công ty phải kê khai, nộp thuế TNDN riêng đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh và không được bù trừ với hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp.

V. Nhóm vướng mắc về thuế nhà thầu: 5 vướng mắc

Câu 1:

- **Câu hỏi:** Chúng tôi là nhà thầu nước ngoài có văn phòng điều hành ở Việt Nam, được thành lập để thực hiện việc xây dựng 1 nhà máy ở BRVT. Chúng tôi đăng ký nộp thuế theo phương pháp hỗn hợp. Văn phòng nhà thầu đã ký thỏa thuận thầu phụ với một số nhà thầu phụ Việt Nam và nhà thầu phụ nước ngoài để giao bớt một số hạng mục công việc có trong Hợp đồng EPC đã ký với Chủ đầu tư, đồng thời việc giao thầu phụ này đã được sự chấp thuận của Chủ đầu tư và các nhà thầu phụ Việt Nam này được liệt kê trong Phụ lục Danh sách các Nhà thầu phụ Việt Nam, Nhà thầu phụ nước ngoài kèm theo Hợp đồng EPC. Liên quan đến nhà thầu phụ Việt Nam Theo mục b.2 điều 13 thông tư 103/2014/TT-BTC chúng tôi không thấy hướng dẫn bắt buộc phải liệt kê giá trị giao lại cho nhà thầu phụ trong hợp đồng EPC ký giữa chúng tôi với chủ đầu tư, Như vậy, Việc hiểu và áp dụng như trên của Chúng tôi có đúng với Thông tư 103/2014/TT-BTC hay không? Và giá trị (số tiền) giao lại cho nhà thầu phụ nếu không thể hiện trên hợp đồng thầu chính có được trừ khi tính thuế TNDN hay không?

- **Trả lời:** Căn cứ quy định tại điểm b2 Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 103/2014/TT-BTC, điều kiện để nhà thầu chính được trừ giá trị thầu phụ khi tính thuế TNDN thì hợp đồng thầu chính phải liệt kê giá trị công việc hoặc hạng mục giao thầu phụ và kèm theo danh sách các nhà thầu phụ Việt Nam, nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện công việc thầu phụ tương ứng.

Về nội dung này, TCT đã có công văn số 5864/TCT-CS ngày 22/12/2023 gửi Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trả lời về trường hợp tương tự.

Câu 2:

- **Câu hỏi:** Văn phòng nhà thầu đã ký thỏa thuận thầu phụ với 1 công ty có trụ sở tại Thái Lan và đã được cấp Giấy phép hoạt động xây dựng tại Việt Nam để giao toàn bộ công việc và giá trị ở thực hiện ở nước ngoài. Việc giao thầu phụ này đã được sự chấp thuận của Chủ đầu tư và được liệt kê trong Phụ lục Danh sách các Nhà thầu phụ Việt Nam, Nhà thầu phụ nước ngoài kèm theo Hợp đồng EPC. Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế theo phương pháp trực tiếp. Theo mục b.3 điều 13 thông tư 103/2014/TT-BTC chúng tôi hiểu rằng khi nhận thanh toán từ Chủ đầu tư, Văn phòng nhà thầu chỉ phải kê khai nộp thuế TNDN (một thành phần của thuế NTNN) theo tỷ lệ % tính trên toàn bộ số tiền nhận được này. Theo hợp đồng với thầu phụ nước ngoài số tiền nhận được từ chủ đầu tư sẽ thanh toán lại cho thầu phụ Thái Lan. Như vậy, có phải tại thời điểm Văn phòng nhà thầu thực hiện việc thanh toán cho thầu phụ Thái Lan dựa trên thỏa thuận thầu phụ, Văn phòng nhà thầu không có nghĩa vụ phải kê khai thuế NTNN thay cho thầu phụ Thái Lan đúng không?

- **Trả lời:** Nhà thầu nước ngoài có văn phòng điều hành ở Việt Nam, đăng ký nộp thuế theo phương pháp hỗn hợp thì trực tiếp khai thuế tại Việt Nam. Vì vậy, văn phòng nhà thầu có nghĩa vụ kê khai nộp thuế NTNN thay cho nhà thầu phụ Thái Lan. Điểm b3 Điều 13 TT103 áp dụng đối với trường hợp nhà thầu nước ngoài nộp thuế theo phương pháp trực tiếp ký hợp đồng với nhà thầu phụ

nước ngoài cũng nộp thuế theo phương pháp trực tiếp. Khi đó cả 2 bên nhà thầu không trực tiếp khai thuế ở Việt Nam nên chủ đầu tư (bên Việt Nam) thực hiện khai, nộp thuế thay nhà thầu.

Câu 3:

- **Câu hỏi:** "1. Cty tôi sx bao bì có cho mẫu cho khách hàng trước khi Khách hàng đặt hàng sản xuất, mẫu gửi 1 lần nhỏ hơn 100tr, nhưng 1 năm tổng hợp lại lớn hơn 100tr cho tất cả khách hàng, vậy cty có phải đăng ký với sở công thương để ghi nhận giá trị bằng 0 hay không hay cty xuất hóa đơn ghi nhận doanh thu và nộp thuế bình thường

2. Cty có xuất khẩu bao bì điều kiện giao hàng EXW thì có bị nộp thuế nhà thầu hay ko? Và cty nhập khẩu Nguyên vật liệu theo điều kiện giao hàng EXW thì có bị nộp thuế nhà thầu ko?"

- **Trả lời:** "1. Không thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế

2. Theo incoterm thì giao hàng EXW là điều kiện giao hàng tại xưởng. Căn cứ quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6/8/2014 của Bộ Tài chính thì:

- Đối với trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa (xuất khẩu bao bì) thì không thuộc đối tượng áp dụng thuế nhà thầu.

- Đối với trường hợp nhập khẩu:

+ Công ty nhập khẩu bao bì theo điều kiện EXW mà địa điểm giao nhận hàng hóa nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, nếu không kèm theo các dịch vụ thực hiện tại Việt Nam thì bên nước ngoài không thuộc đối tượng áp dụng thuế nhà thầu, nếu kèm theo các dịch vụ thực hiện tại Việt Nam thì bên nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng thuế nhà thầu,

+ Công ty nhập khẩu bao bì theo điều kiện EXW mà điểm giao nhận hàng hóa nằm trong lãnh thổ Việt Nam thì bên nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng thuế nhà thầu."

Câu 4:

- **Câu hỏi:** Kính gửi: Tổng cục Thuế. Do tôi chưa rõ một số vấn đề về thuế nhà thầu, nên tôi nhờ Tổng Cục Thuế hướng dẫn dùm cho tôi. Công ty tôi lúc đầu có mua nguyên liệu nước ngoài về để sản xuất hàng xuất khẩu, nhập khẩu nguyên liệu theo loại hình tờ khai hải quan E31, được miễn thuế nhập khẩu, thuế GTGT. Nhưng sau 1 thời gian Công ty tôi có đơn hàng ít lại nên còn tồn nguyên liệu và vì nguyên liệu có thời hạn sử dụng không để quá lâu được, nên Công ty tôi cần thanh lý số nguyên liệu này. Công ty tôi có làm công văn gửi Chi cục hải quan xin được chuyển mục đích sử dụng cho phần nguyên liệu này và đã mở tờ khai chuyển mục đích sử dụng sang tiêu thụ nội địa, để bán số nguyên liệu này cho 1 công ty khác trong nước, mã loại hình tờ khai hải quan: A42. Khi chuyển mục đích sử dụng Công ty tôi có nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị tăng cho lô nguyên liệu này. Vậy cho tôi hỏi Công ty tôi có phải nộp thuế nhà thầu cho số nguyên liệu này không và nếu có nộp thì nộp theo quy định tại văn bản nào và nộp với thuế suất bao nhiêu. Tôi xin cảm ơn!

- **Trả lời:**

Tại Điều 2 Thông tư 103/2014/TT-BTC quy định về các trường hợp không áp dụng thuế nhà thầu. Tuy nhiên, các thông tin mà quý doanh nghiệp nêu không đủ căn cứ xác định Công ty không phải kê khai, nộp thuế nhà thầu thay cho nhà thầu nước ngoài khi nhập khẩu nguyên vật liệu. Vì vậy, quý doanh nghiệp nghiên cứu quy định tại Điều 2 Thông tư 103/2014/TT-BTC và căn cứ trên tình hình thực tế của đơn vị để thực hiện theo quy định.

Còn khi Công ty bán số nguyên liệu còn tồn cho 1 công ty khác trong nước, thì Công ty không phải nộp thuế nhà thầu nước ngoài đối với giao dịch tiêu thụ trong nước này nếu nhà thầu nước ngoài không phát sinh bất cứ hoạt động kinh doanh nào trong lãnh thổ Việt Nam đối với giao dịch đó..

Câu 5:

- **Câu hỏi:** "Thủ tục áp dụng Hiệp định thuế đối với hãng hàng không nước ngoài:

Theo hướng dẫn tại Điều 62.1, Chương VI, Thông tư số 80/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính về thủ tục áp dụng Hiệp định đối với hãng hàng không nước ngoài, việc cấp phép bay chỉ áp dụng đối với “tàu bay hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam”. Tuy nhiên, Hãng hàng không Qantas Airways không khai thác chặng bay trong lãnh thổ Việt Nam, không hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam nên không cung cấp được giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục hàng không dân dụng cấp theo quy định.

HTT Travel được Hãng hàng không Qantas Airways ủy quyền nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế theo Hiệp định thuế cho Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh và nhận được Thông báo số 9281/TB-CTTPHCM ngày 24/5/2023 trả lời về việc Hãng hàng không Qantas Airways không thuộc diện được miễn (giảm) thuế do không có giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục hàng không dân dụng cấp theo quy định."

- Câu trả lời: Căn cứ hướng dẫn tại Điều 62.1, Chương VI, Thông tư số 80/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính về thủ tục áp dụng Hiệp định đối với hãng hàng không nước ngoài, trường hợp Hãng hàng không Qantas Airways không cung cấp được giấy phép khai thác thị trường Việt Nam (phép bay) của Cục hàng không dân dụng cấp theo quy định, CQT Việt Nam không có cơ sở để giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế theo Hiệp định thuế.

VI. Nhóm vướng mắc về thuế TNCN:

6.1. Thuế Thu nhập cá nhân từ bất động sản

Câu 1:

- Câu hỏi: Tôi mua căn nhà tại thành phố Hồ Chí Minh, vay ngân hàng mà vẫn không được tính thuế. Trong khi nộp thì công chứng theo đúng giá mua bán. Ngân hàng thì vẫn phải trả lãi mà không được nhận nhà. Giờ làm sao?

- Câu trả lời:

1. Tại khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024 quy định:

“Điều 257. Giải quyết về tài chính đất đai, giá đất khi Luật này có hiệu lực thi hành

1. Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trường hợp cần thiết Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh bảng giá đất theo quy định của Luật này cho phù hợp với tình hình thực tế về giá đất tại địa phương.”

2. Tại Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy định về Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 – 2024.

Căn cứ quy định nêu trên thì về nguyên tắc các hồ sơ đất đai mà Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận từ ngày 01/08/2024 đến nay sẽ được áp dụng theo Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy định về Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2020 – 2024 do HĐND Thành phố chưa ban hành Bảng giá đất mới.

Trường hợp UBND điều chỉnh giá đất tại Thành phố cho phù hợp với quy định tại Luật Đất đai năm 2024 thì việc ban hành bảng giá đất điều chỉnh theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 71/2024/NĐ-CP để phù hợp với tình hình thực tế về giá đất tại địa phương.

Qua năm bắt ngày 21/9/2024 UBND Thành phố đã có Công văn số 5635/UBND-ĐT chỉ đạo các Sở, Ban, ngành thực hiện việc giải quyết các hồ sơ về đất tính theo Bảng giá đất được ban hành theo Luật Đất đai năm 2013 như đã thực hiện trước ngày 01/8/2024 (Bảng giá đất theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND Thành phố nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất theo Quyết định số 56/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND Thành phố) để giải quyết nghĩa vụ tài chính, thuế về đất đai trong giai đoạn từ ngày 01/8/2024 cho đến khi ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16/01/2020.

Câu 2:

- **Câu hỏi:** Tôi xin chuyển mục đích sử dụng 60m² đất sang đất ở đô thị, thuộc khu quy hoạch dân cư hiện hữu do UBND Q12 duyệt từ 2008. Tôi đăng ký nhu cầu sử dụng đất từ 2022, rông rãi nộp hồ sơ từ 7/2023 đến nay bị trả hồ sơ 4 lần với những lý do không phải do tôi. Lần mới nhất tôi nộp vào 20/8/2024 và hiện tại vẫn đang chờ kết quả hẹn trả vào 26/9/2024 nhưng tôi có hỏi bên Phòng Tài nguyên và môi trường Q12 thì nghe nói đang ngưng tính thuế chờ hướng dẫn. Theo tôi tìm hiểu, Điều 257 Luật đất đai 2024 cho phép sử dụng bảng giá hiện tại đến hết 12/2025, Nghị định 103/2024 của Bộ Tài Chính đã có hướng dẫn thu tiền sử dụng đất, tiền thuế, Điều 151 Luật ban hành văn bản quy phạm Pháp Luật 2015 (được sửa đổi bởi khoản 48 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm Pháp Luật sửa đổi 2020) quy định văn bản quy phạm Pháp Luật không có tác dụng trước thời điểm ban hành, hiện tại Hội đồng Nhân dân và Ủy ban nhân dân TPHCM vẫn chưa ban hành bảng giá điều chỉnh, cho nên việc ngưng tính thuế của Cục Thuế là vô ích, kéo dài thời gian xử lý gây bức xúc cho dân, gây mất thời gian chỉ đạo của các cấp Lãnh đạo. Hoàn toàn có đủ căn cứ Pháp Luật để xử lý hồ sơ, khi nào có bảng giá điều chỉnh thì sử dụng, còn hiện tại sử dụng bảng giá hiện tại theo Luật và các thông tư hướng dẫn đã ban hành. Trường hợp của tôi cũng không dính gì tới hệ số K (tôi không có sở hữu nhà ở nào khác). Việc bảng giá điều chỉnh nếu có ban hành cũng không áp dụng tính cho hồ sơ cũ trước đó (bao gồm hồ sơ của tôi), vậy thì ngưng làm gì? Tôi đề nghị Tổng cục Thuế có chỉ đạo tiếp tục xử lý hồ sơ theo Luật định.

- **Câu trả lời:** Trùng nội dung trả lời tại câu 1

Câu 3:

- **Câu hỏi:** Công Ty có ký hợp đồng cho thuê dài hạn 50 năm một số căn hộ với khách hàng. Các khách này muốn chuyển nhượng lại toàn bộ quyền và nghĩa vụ từ hợp đồng thuê dài hạn 50 năm căn hộ cho khách khác. Hiện các hồ sơ kê khai thuế từ giao dịch chuyển nhượng trên đang chưa được Chi Cục Thuế giải quyết ra kết quả để nộp thuế. Công Ty kính đề nghị Tổng Cục Thuế hướng dẫn thực hiện.

- **Câu trả lời:** Tổng cục Thuế đã có công văn số 4754/TCT-DNNCN ngày 16/12/2022 và công văn số 3417/TCT-DNNCN ngày 02/8/2024 trả lời Cục Thuế Tp.HCM, cụ thể: Để đảm bảo quyền lợi của người nộp thuế và có căn cứ pháp lý xác định nghĩa vụ tài chính của người nộp thuế, đề nghị Cục Thuế phối hợp với Sở Xây dựng và xác cơ quan yêu cầu chủ đầu tư hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ liên quan đến giao dịch về nhà ở và kinh doanh bất động sản theo đúng quy định của pháp luật.

Tổng cục Thuế hướng dẫn Cục Thuế căn cứ hồ sơ cụ thể phát sinh và quy định của pháp luật tại thời điểm phát sinh giao dịch để thực hiện đúng quy định hiện hành.

Đề nghị NNT khi phát sinh giao dịch nộp hồ sơ đến cơ quan thuế để được hướng dẫn thực hiện theo quy định hiện hành.

Căn cứ pháp lý:

Theo ý kiến của Bộ Xây dựng căn cứ Điều 117 Luật Nhà ở 2024 và Khoản 1 Điều 17, Điều 36 Luật kinh doanh bất động sản 2014 thì không có hình thức chuyển nhượng hợp đồng cho thuê nhà ở, chuyển nhượng quyền thuê nhà ở và không có quy định về chuyển nhượng hợp đồng cho thuê nhà, công trình xây dựng và chuyển nhượng quyền thuê nhà, công trình xây dựng.

6.2. Đăng ký thuế, giảm trừ gia cảnh

Câu 1:

- **Câu hỏi:**

1. Doanh nghiệp đăng ký MST NPT nhưng bị báo lỗi thiếu thông tin quyền... nên không được cấp MST NPT. Nhưng nay tra cứu NNT thì không thấy tên NPT? Vậy trường hợp này xử lý như thế nào ạ?

2. Doanh nghiệp đăng ký MST NPT nhưng bị báo lỗi trùng thông tin MST với cá nhân tên... trùng với tên của NPT đang đăng ký, vậy nên doanh nghiệp lấy MST đó làm MST NPT luôn. Nhưng nay tra cứu NNT thì không thấy tên NPT? Vậy trường hợp này xử lý như thế nào ạ?

- Câu trả lời:

1. Tại Điểm a, Khoản 10, Điều 7 Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 hướng dẫn về đăng ký thuế:

“Điều 7. Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

10. Đối với người phụ thuộc theo quy định tại Điểm 1 Khoản 2 Điều 4 Thông tư này nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu như sau:

a) Trường hợp cá nhân có ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế cho người phụ thuộc thì nộp hồ sơ đăng ký thuế tại cơ quan chi trả thu nhập.

Hồ sơ đăng ký thuế của người phụ thuộc gồm: Văn bản ủy quyền và giấy tờ của người phụ thuộc (bản sao Thẻ căn cước công dân hoặc bản sao Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực đối với người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên; bản sao Giấy khai sinh hoặc bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam dưới 14 tuổi; bản sao Hộ chiếu đối với người phụ thuộc là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài).

Cơ quan chi trả thu nhập tổng hợp và gửi Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập”.

Do đó, đối với nội dung này Cơ quan chi trả thu nhập tổng hợp thông tin và nộp điện tử tờ khai đăng ký thuế mẫu 20-ĐK-TH-TCT để thực hiện đăng ký cấp mã số thuế cho người phụ thuộc theo đúng quy định. Mẫu 20-ĐK-TH-TCT của Thông tư 105/2020/TT-BTC không có chỉ tiêu “Quyền số”.

2. Tại Điểm b, Khoản 3, Điều 30 Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định:

“b) Cá nhân được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt cuộc đời của cá nhân đó. Người phụ thuộc của cá nhân được cấp mã số thuế để giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế thu nhập cá nhân. Mã số thuế cấp cho người phụ thuộc đồng thời là mã số thuế của cá nhân khi người phụ thuộc phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;”

Căn cứ quy định trên, trường hợp người phụ thuộc đã được cấp mã số thuế, Cơ quan thuế không thực hiện cấp mới mã số thuế theo hồ sơ đăng ký thuế của Cơ quan chi trả thu nhập. Cơ quan chi trả thu nhập sử dụng mã số thuế đã được cấp của người phụ thuộc để kê khai theo quy định.

Hiện nay, Tổng cục Thuế đã triển khai ứng dụng Etax Moblie (trên nền tảng thiết bị di động) có chức năng tra cứu thông tin người phụ thuộc, Cơ quan chi trả thu nhập hướng dẫn cá nhân/người lao động tải app Etax Moblie, đăng ký tài khoản để sử dụng các tiện ích điện tử của ngành thuế để tra cứu thông tin của người nộp thuế và người phụ thuộc.

Trường hợp, cơ quan chi trả thu nhập đã đăng ký người phụ thuộc nhưng trên tài khoản Etax Moblie của cá nhân/người lao động không hiện thị thông tin, cơ quan chi trả vui lòng liên hệ cơ quan thuế quản lý trực tiếp để được hỗ trợ và hướng dẫn kịp thời.

Câu 2:

- Câu hỏi: Kính gửi: Tổng Cục Thuế

Em xin có câu hỏi liên quan đến đăng ký Người phụ thuộc của nhân viên như sau:

* Mẹ của nhân viên sinh 1/1/1968 hiện tại năm 2024 đã nghỉ làm không có lương hưu mà nhận BHXH 1 lần và đang nhận lương thất nghiệp với số tiền 5 triệu đồng. Trong thời gian mẹ nhận lương thất nghiệp thì nhân viên không có đăng ký NPT. Vậy sau thời gian mẹ hết nhận lương thất nghiệp, năm 2025 nhân viên có đăng ký mẹ là NPT được không?

* Đối với trường hợp nhận BHXH 1 lần, thì điều này có ảnh hưởng đến việc đăng ký NPT không?

Em cảm ơn Tổng cục Thuế."

- **Câu trả lời:** Trường hợp nhân viên (cá nhân người nộp thuế) đăng ký người phụ thuộc là mẹ để tính giảm trừ gia cảnh thì cần phải đáp ứng các điều kiện để được tính là người phụ thuộc theo quy định tại tiết d.3 điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Tại điểm d.3; điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn:

"Điều 9. Các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ theo hướng dẫn tại Điều này là các khoản được trừ vào thu nhập chịu thuế của cá nhân trước khi xác định thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công, từ kinh doanh. Cụ thể như sau:

...

d) Người phụ thuộc bao gồm:

...

d.3) Cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp của người nộp thuế đáp ứng điều kiện tại điểm đ, khoản 1, Điều này.

...

đ) Cá nhân được tính là người phụ thuộc theo hướng dẫn tại các tiết d.2, d.3, d.4, điểm d, khoản 1, Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

đ.1) Đối với người trong độ tuổi lao động phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

đ.1.1) Bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

đ.1.2) Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

đ.2) Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng."

- Tại Điều 1 Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính (sửa đổi, bổ sung điểm g bổ sung điểm g khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) hướng dẫn về hồ sơ chứng minh người phụ thuộc:

"g) Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc

...

g.3) Đối với cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng), cha dượng, mẹ kế, cha nuôi hợp pháp, mẹ nuôi hợp pháp hồ sơ chứng minh gồm:

- Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân.

- Giấy tờ hợp pháp để xác định mối quan hệ của người phụ thuộc với người nộp thuế như bản chụp Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc giấy tờ khác do cơ quan Cơ quan Công an cấp, giấy khai sinh, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ chứng minh là người khuyết tật, không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...)..."

Căn cứ các hướng dẫn nêu trên, Tổng cục Thuế hướng dẫn về nguyên tắc như sau:

Trường hợp mẹ của người nộp thuế thỏa mãn các điều kiện theo hướng dẫn tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC nêu trên thì người nộp thuế được đăng ký mẹ là NPT. Hồ

so chứng minh người phụ thuộc thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 1 Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính (sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) nêu trên.

Câu 3:

- **Câu hỏi:** Chúng tôi có 2 câu hỏi về hồ sơ giảm trừ gia cảnh thuế TNCN:

1. Đối với người lao động nước ngoài có quốc tịch Ấn Độ giảm trừ gia cảnh cho cha mẹ, trong hộ chiếu Ấn Độ sẽ có thông tin về cha mẹ, như vậy hồ sơ giảm trừ cho cha mẹ của người lao động Ấn Độ là bản dịch có công chứng hộ thì hồ sơ có hợp lệ hay không (người lao động nước ngoài này không còn giấy khai sinh);

2. Người lao động Việt Nam có con học PTTH ở trường quốc tế, năm lớp 12 là học đến hết tháng 12. Họ bổ sung giấy xác nhận của trường xác nhận bổ túc hồ sơ nghĩa vụ quân sự cho Công ty để chứng minh con họ học PTTH đến hết tháng 12 của năm con họ đã đủ 18 tuổi thì hồ sơ đó có hợp lệ hay không?

- **Câu trả lời:**

1. Tại điểm g.3 Điều 1 Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về hồ sơ chứng minh người phụ thuộc như sau:

“g.3) Đối với cha đẻ, mẹ đẻ, cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng), cha dượng, mẹ kế, cha nuôi hợp pháp, mẹ nuôi hợp pháp hồ sơ chứng minh gồm:

- Bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân.

- Giấy tờ hợp pháp để xác định mối quan hệ của người phụ thuộc với người nộp thuế như bản chụp Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc giấy tờ khác do cơ quan Công an cấp, giấy khai sinh, quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp trong độ tuổi lao động thì ngoài các giấy tờ nêu trên, hồ sơ chứng minh cần có thêm giấy tờ chứng minh là người khuyết tật, không có khả năng lao động như bản chụp Giấy xác nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật đối với người khuyết tật không có khả năng lao động, bản chụp hồ sơ bệnh án đối với người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...).

g.5) Cá nhân cư trú là người nước ngoài, nếu không có hồ sơ theo hướng dẫn đối với từng trường hợp cụ thể nêu trên thì phải có các tài liệu pháp lý tương tự để làm căn cứ chứng minh người phụ thuộc.”

Tại Điều 85 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn về ngôn ngữ sử dụng trong văn bản giao dịch với cơ quan thuế như sau:

“Điều 85. Ngôn ngữ sử dụng trong văn bản giao dịch với cơ quan thuế

Ngôn ngữ được sử dụng trong hồ sơ thuế là tiếng Việt. Tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt. Người nộp thuế ký tên, đóng dấu trên bản dịch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch. Trường hợp tài liệu bằng tiếng nước ngoài có tổng độ dài hơn 20 trang giấy A4 thì người nộp thuế có văn bản giải trình và đề nghị chỉ dịch những nội dung, điều khoản có liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế.”

Căn cứ hướng dẫn nêu trên, trường hợp người lao động nước ngoài đăng ký giảm trừ cho người phụ thuộc là cha, mẹ thì hồ sơ chứng minh người phụ thuộc thực hiện theo hướng dẫn tại điểm g.3 Điều 1 Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính. Trường hợp hộ chiếu Ấn Độ của người lao động nước ngoài có tính chất pháp lý tương tự như các tài liệu chứng minh người phụ thuộc quy định nêu tại điểm g.3 Điều 1 Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính thì người nộp thuế có thể cung cấp hộ chiếu kèm theo hồ sơ chứng minh người phụ thuộc để cơ quan thuế xem xét.

Trường hợp, trong hồ sơ chứng minh người phụ thuộc có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt. Người nộp thuế ký tên, đóng dấu trên bản dịch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch. Trường hợp tài liệu bằng tiếng nước ngoài có tổng độ dài hơn 20 trang giấy A4 thì người nộp thuế có văn bản giải trình và đề nghị chỉ dịch những nội dung, điều khoản có liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế.

2. Tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định như sau:

“Điều 12. Giảm trừ gia cảnh

3. *Đối tượng và căn cứ xác định người phụ thuộc mà người nộp thuế có nghĩa vụ nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều này như sau:*

a) *Con (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con riêng của vợ, con riêng của chồng) dưới 18 tuổi;*

b) *Con (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con riêng của vợ, con riêng của chồng) từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật không có khả năng lao động;*

c) *Con (bao gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp, con riêng của vợ, con riêng của chồng) đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông mà không có thu nhập hoặc có thu nhập không vượt quá mức thu nhập quy định tại Khoản 4 Điều này;*

4. *Mức thu nhập làm căn cứ xác định người phụ thuộc được áp dụng giảm trừ là mức thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.”*

Căn cứ quy định nêu trên, về nguyên tắc trường hợp cá nhân là con của người nộp thuế từ 18 tuổi trở lên vẫn đang học bậc phổ thông mà không có thu nhập hoặc có mức thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng thì cá nhân này vẫn được xác định là người phụ thuộc của người nộp thuế.

Câu 4:

- **Câu hỏi:** NNT đã đăng ký giảm trừ gia cảnh là NPT A ở công ty cũ, bây giờ NNT muốn tiếp tục nộp giảm trừ gia cảnh cũng là NPT A qua công ty mới, vậy công ty mới có cần làm thủ tục gì để tiếp tục gtcg cho NNT ạ? Nếu công ty mới không làm thủ tục gì mà vẫn kê khai quyết toán thuế với mã số thuế NPT đã có từ trước vậy có hợp lệ hay không ạ?

- **Câu trả lời:** Về nguyên tắc, người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc sẽ được tạm tính giảm trừ gia cảnh trong năm kể từ khi đăng ký. Trường hợp người lao động đã đăng ký giảm trừ tại công ty cũ khi chuyển sang công ty mới thì thực hiện đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc như trường hợp đăng ký người phụ thuộc lần đầu theo hướng dẫn tại tiết h.2.1.1.1, điểm h, khoản 1, Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC. Công ty mới sẽ tạm tính giảm trừ trong năm kể từ khi người lao động đăng ký giảm trừ cho người phụ thuộc. Tại tiết c.2 điểm c; tiết h.2.1.1 điểm h và điểm i khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính quy định về nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc và việc đăng ký người phụ thuộc như sau:

“c.2) Giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc

c.2.1) Người nộp thuế được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu người nộp thuế đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế.

c.2.2) Khi người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc sẽ được cơ quan thuế cấp mã số thuế cho người phụ thuộc và được tạm tính giảm trừ gia cảnh trong năm kể từ khi đăng ký.

...

h.2.1.1) Đăng ký người phụ thuộc

h.2.1.1.1) Đăng ký người phụ thuộc lần đầu:

Người nộp thuế có thu nhập từ tiền lương, tiền công đăng ký người phụ thuộc theo mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế và nộp hai (02) bản cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập để làm căn cứ tính giảm trừ cho người phụ thuộc.

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập lưu giữ một (01) bản đăng ký và nộp một (01) bản đăng ký cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý cùng thời điểm nộp tờ khai thuế thu nhập cá nhân của kỳ khai thuế đó theo quy định của luật quản lý thuế.

...

h.2.1.2) Địa điểm, thời hạn nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc:

- Địa điểm nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc là nơi người nộp thuế nộp bản đăng ký người phụ thuộc.

Tổ chức trả thu nhập có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ chứng minh người phụ thuộc và xuất trình khi cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra thuế.

- Thời hạn nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc: trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày nộp tờ khai đăng ký người phụ thuộc (bao gồm cả trường hợp đăng ký thay đổi người phụ thuộc).

Quá thời hạn nộp hồ sơ nêu trên, nếu người nộp thuế không nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc sẽ không được giảm trừ cho người phụ thuộc và phải điều chỉnh lại số thuế phải nộp.

...

i) Người nộp thuế chỉ phải đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh cho mỗi một người phụ thuộc một lần trong suốt thời gian được tính giảm trừ gia cảnh. Trường hợp người nộp thuế thay đổi nơi làm việc, nơi kinh doanh thì thực hiện đăng ký và nộp hồ sơ chứng minh người phụ thuộc như trường hợp đăng ký người phụ thuộc lần đầu theo hướng dẫn tại tiết h.2.1.1.1, điểm h, khoản 1, Điều này.”

Câu 5:

- Câu hỏi: Người lao động trong cty hiện có 2 mã số thuế cá nhân, nhưng do vướng về nghĩa vụ thuế của cả 2 MST cá nhân nên người lao động không đóng được một trong 2 MST. Như vậy người nộp thuế vẫn tồn tại 2 MST và chỉ phát sinh thu nhập ở 1 MST thì người nộp thuế có ủy quyền cty quyết toán thuế TNCN được không?

- Câu trả lời:

Câu hỏi của NNT chưa nêu cụ thể vướng mắc về nghĩa vụ thuế của 2 MST.

Tại điểm d.2 khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định các trường hợp ủy quyền quyết toán thuế như sau:

“d.2) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập, cụ thể như sau:

Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một nơi và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện việc quyết toán thuế, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm. Trường hợp cá nhân là người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới theo quy định tại điểm d.1 khoản này thì cá nhân được ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức mới.

Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một nơi và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm; đồng thời có thu nhập vắng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng và đã được khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 10% nếu không có yêu cầu quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.”

Căn cứ quy định nêu trên, về nguyên tắc cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm d.2 khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ thì được ủy quyền cho tổ chức trả thu nhập quyết toán thay.

Về việc có 2 MST

- Tại điểm b khoản 3 Điều 30 Luật Quản lý thuế 38/2019/QH14 quy định: Cá nhân được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt cuộc đời của cá nhân đó. Người phụ thuộc của cá nhân được cấp mã số thuế để giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế thu nhập cá nhân. Mã số thuế cấp cho người phụ thuộc đồng thời là mã số thuế của cá nhân khi người phụ thuộc phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- Tại Điều 36 Luật Quản lý thuế cũng quy định việc NNT phải thông báo với cơ quan thuế khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế.

- Tại khoản 7 Điều 35 Luật Quản lý thuế cũng quy định: Khi mã số định danh cá nhân được cấp cho toàn bộ dân cư thì sử dụng mã số định danh cá nhân thay cho mã số thuế.

- Thực hiện nhiệm vụ tại Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-TTg (Đề án 06), hướng tới sử dụng mã số định danh thay cho mã số thuế theo quy định tại khoản 7 Điều 35 Luật quản lý thuế nêu trên, thời gian qua Tổng cục Thuế đã phối hợp với Bộ Công an triển khai rà soát, chuẩn hóa các MST cá nhân mà thông tin còn chưa khớp với CSDLQGDC.

- Để tạo điều kiện cho NNT, Tổng cục Thuế hướng dẫn các trường hợp NNT có nhiều hơn một MST do NNT không kê khai thay đổi thông tin đăng ký thuế (thay đổi thông tin giấy tờ tùy thân) thì thực hiện cập nhật thông tin chính xác gồm: họ và tên, ngày tháng năm sinh, số CCCD/ định danh công dân của các MST đang tồn tại; khi cơ quan thuế triển khai chuyển đổi sử dụng mã số định danh công dân thay cho mã số thuế sẽ hợp nhất các MST của NNT và quản lý NNT theo số định danh công dân.

Câu 6:

- **Câu hỏi:** Hồ sơ cập nhật thông tin từ CMND sang CCCD hoặc giấy khai sinh sang định danh của người phụ thuộc còn bất cập khó khăn không nhận được kết quả phản hồi từ CQT. Người phụ thuộc hoặc người lao động trùng thông tin của người khác, liên hệ bằng điện thoại với CQT để hướng dẫn xử lý nhưng bất cập không có liên hệ được.

- Câu trả lời:

Tại điểm b khoản 3 Điều 30 Luật Quản lý thuế 38/2019/QH14 quy định: Cá nhân được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt cuộc đời của cá nhân đó. Người phụ thuộc của cá nhân được cấp mã số thuế để giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế thu nhập cá nhân. Mã số thuế cấp cho người phụ thuộc đồng thời là mã số thuế của cá nhân khi người phụ thuộc phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- Tại Điều 36 Luật Quản lý thuế cũng quy định việc NNT phải thông báo với cơ quan thuế khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế.

- Do đó trường hợp NNT hoặc NPT có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo hướng dẫn tại Thông tư 105/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính về đăng ký thuế.

- Hiện nay bên cạnh các chức năng đã hỗ trợ NNT là các cơ quan chi trả thực hiện thay đổi thông tin NPT; Tổng cục Thuế đã hỗ trợ chức năng tra cứu thông tin NPT và chức năng thay đổi thông tin NPT tại ứng dụng etax mobile hoặc Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế (website: thuедientu.gdt.gov) để NNT cá nhân có thể tra cứu thông tin và cập nhật thông tin NPT.

Câu 7:

- Câu hỏi:

1. Con tôi sinh năm 2021. Năm nay tôi mới đăng ký npt. Con tôi mới được cấp mst vào tháng 6/2024. Vậy tôi có đăng ký npt cho con từ năm 2021 hay không? Bây giờ tôi nộp hồ sơ hoàn thuế năm 2021, 2022, 2023 thì có được kê khai giảm trừ npt con hay không?

2. Năm 2023 tôi làm công ty A từ tháng 1-8/2023. Tháng 9-12/2023 tôi không đi làm và không có thu nhập. Công ty A đã kê khai giảm trừ npt cho tôi từ tháng 1-8/2023. Vậy khi tôi quyết toán thuế năm 2023 tôi có được tính giảm trừ npt từ tháng 01-12 hay không? Tôi có phải tự đăng ký giảm trừ npt từ tháng 9-12/2023 hay không? Bây giờ vào tháng 9/2024 tôi đăng ký giảm trừ npt tháng 9-12/2023 thì có trễ hạn hay không và có được cơ quan thuế chấp nhận hoàn khi tôi kê khai giảm trừ npt từ 1-12/2023 hay không

3. Tôi có câu hỏi rất mong được Tổng cục Thuế giải đáp. Tôi là người Việt Nam năm 2023 được Công ty cử đi công tác ở Malaysia. Thu nhập khi làm việc tại Malaysia được nhận qua Công ty tại Việt Nam. Tháng 4/2024 tôi đã nộp hồ sơ quyết toán hoàn thuế TNCN năm 2023 tại Malaysia và đã được xử lý hoàn thuế.

Năm 2023 tôi vừa có thu nhập khi làm việc tại Malaysia vừa có thu nhập khi làm việc tại Việt Nam. Hiện tại tôi muốn nộp tờ khai quyết toán thuế TNCN năm 2023 mẫu 02/QTT-TNCN có kê khai số thuế đã nộp tại Malaysia thì phải đính kèm hồ sơ chứng từ gì. Nếu tôi không chứng minh là đối tượng cư trú ở Malaysia thì có được xác định là cư trú tại Việt Nam hay không. Rất mong được Tổng cục Thuế giải đáp. Trân trọng cảm ơn.

- Câu trả lời:

1. Về nguyên tắc người nộp thuế đã đăng ký thuế và được cấp MST thì được đăng ký tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc. Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế và có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc.

Như vậy, trường hợp trong năm tính thuế (năm 2021, 2022, 2023) người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc là con (sinh năm 2021) thì người nộp thuế sẽ được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế (các năm 2021, 2022, 2023) và có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc.

Về nguyên tắc giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc được quy định tại tiết c.2 điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính như sau:

“c) Nguyên tắc tính giảm trừ gia cảnh

c.2) Giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc

c.2.1) Người nộp thuế được tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc nếu người nộp thuế đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế.

c.2.2) Khi người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc sẽ được cơ quan thuế cấp mã số thuế cho người phụ thuộc và được tạm tính giảm trừ gia cảnh trong năm kể từ khi đăng ký. Đối với người phụ thuộc đã được đăng ký giảm trừ gia cảnh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giảm trừ gia cảnh cho đến khi được cấp mã số thuế.

c.2.3) Trường hợp người nộp thuế chưa tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc trong năm tính thuế thì được tính giảm trừ cho người phụ thuộc kể từ tháng phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng khi người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế và có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc. Riêng đối với người phụ thuộc khác theo hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản

1, Điều này thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế, quá thời hạn nêu trên thì không được tính giảm trừ gia cảnh cho năm tính thuế đó.

c.2.4) Mỗi người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ một lần vào một người nộp thuế trong năm tính thuế. Trường hợp nhiều người nộp thuế có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì người nộp thuế tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh vào một người nộp thuế.”

2. Trường hợp người nộp thuế đã đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc từ tháng 1 đến tháng 8/2023 tại tổ chức trả thu nhập, sau đó không đi làm nên không giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc tại tổ chức trả thu nhập nào thì khi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế, người nộp thuế sẽ được tính giảm trừ cho người phụ thuộc nếu người nộp thuế nộp hồ sơ đăng ký người phụ thuộc kèm theo hồ sơ quyết toán. Riêng đối với người phụ thuộc khác theo hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản 1, Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC thì thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế, quá thời hạn nêu trên thì không được tính giảm trừ gia cảnh cho năm tính thuế đó.

Về nguyên tắc giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc được quy định tại tiết c.2 điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính quy định (trích dẫn tại điểm 1 nêu trên) và danh mục hồ sơ khai thuế được quy định tại điểm 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, trong đó quy định: “Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại khoản 9.11 Phụ lục này (nếu tính giảm trừ cho người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán thuế đối với người phụ thuộc chưa thực hiện đăng ký người phụ thuộc).”

3. Về hồ sơ chứng từ đính kèm hồ sơ khai quyết toán thuế TNCN, đề nghị người nộp thuế nghiên cứu quy định tại điểm 9.2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về danh mục hồ sơ khai thuế.

Đối với việc xác định tình trạng cư trú, đề nghị người nộp thuế căn cứ quy định để xác định, cụ thể như sau:

Tại khoản 2 Điều 2 Luật Thuế TNCN số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007 của Quốc hội quy định về cá nhân cư trú như sau:

“Điều 2. Đối tượng nộp thuế

2. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.”

Tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính quy định về cá nhân cư trú như sau:

“1. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam, trong đó ngày đến và ngày đi được tính là một (01) ngày. Ngày đến và ngày đi được căn cứ vào chứng thực của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh trên hộ chiếu (hoặc giấy thông hành) của cá nhân khi đến và khi rời Việt Nam. Trường hợp nhập cảnh và xuất cảnh trong cùng một ngày thì được tính chung là một ngày cư trú.

Cá nhân có mặt tại Việt Nam theo hướng dẫn tại điểm này là sự hiện diện của cá nhân đó trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp sau:

b.1) Có nơi ở thường xuyên theo quy định của pháp luật về cư trú:

b.1.1) Đối với công dân Việt Nam: nơi ở thường xuyên là nơi cá nhân sinh sống thường xuyên, ổn định không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

b.1.2) Đối với người nước ngoài: nơi ở thường xuyên là nơi ở thường trú ghi trong Thẻ thường trú hoặc nơi ở tạm trú khi đăng ký cấp Thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an cấp.

b.2) Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế, cụ thể như sau:

b.2.1) Cá nhân chưa hoặc không có nơi ở thường xuyên theo hướng dẫn tại điểm b.1, khoản 1, Điều này nhưng có tổng số ngày thuê nhà để ở theo các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế cũng được xác định là cá nhân cư trú, kể cả trường hợp thuê nhà ở nhiều nơi.

b.2.2) Nhà thuê để ở bao gồm cả trường hợp ở khách sạn, ở nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, ở nơi làm việc, ở trụ sở cơ quan,... không phân biệt cá nhân tự thuê hay người sử dụng lao động thuê cho người lao động.

Trường hợp cá nhân có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo quy định tại khoản này nhưng thực tế có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày trong năm tính thuế mà cá nhân không chứng minh được là cá nhân cư trú của nước nào thì cá nhân đó là cá nhân cư trú tại Việt Nam.

Việc chứng minh là đối tượng cư trú của nước khác được căn cứ vào Giấy chứng nhận cư trú. Trường hợp cá nhân thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định thuế với Việt Nam không có quy định cấp Giấy chứng nhận cư trú thì cá nhân cung cấp bản chụp Hộ chiếu để chứng minh thời gian cư trú.”

6.3. kê khai thuế

Câu 1:

- **Câu hỏi:** Cty chúng tôi đang có trường hợp chuyển nhượng vốn (cty 2TV trở lên) có 3 câu hỏi như sau:

1. Khi CNV thì cty làm tờ khai 04/CNV-TNCN phần giá vốn của phần vốn góp chuyển nhượng (chi tiêu 38 trên TK 04/CNV-TNCN) xác định như thế nào? có phải là phần vốn góp ban đầu của bên chuyển nhượng, Trường hợp: vốn góp ban đầu 500tr sau chuyển vốn góp 500tr bằng giá ko phát sinh chi phí, thì có nghĩa là ko phát sinh thuế TNCN phải nộp đúng ko ạ?

2. Trường hợp bên chuyển nhượng có lợi nhuận sau khi chia lợi nhuận thì kê khai và nộp thuế theo biểu mẫu nào?

3. Trường hợp bên chuyển nhượng có lợi nhuận mà ko chia lợi nhuận để tái đầu tư thì kê khai và nộp thuế như thế nào?

- Câu trả lời:

1. Về giá vốn chuyển nhượng

- Tại điểm a khoản 4 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC quy định:

“4. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn là khoản thu nhập cá nhân nhận được bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn (bao gồm cả công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức khác...”

- Tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 111/2013/TT-BTC quy định

“Điều 11. Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. Đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp là thu nhập tính thuế và thuế suất.

a) Thu nhập tính thuế: thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng phần vốn góp được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ giá mua của phần vốn chuyển nhượng và các chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

Trường hợp doanh nghiệp hạch toán kế toán bằng đồng ngoại tệ, cá nhân chuyển nhượng vốn góp bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng và giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định bằng đồng ngoại tệ. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán kế toán bằng đồng Việt Nam, cá nhân chuyển nhượng vốn góp bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng phải được xác định bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm chuyển nhượng.

a.1) Giá chuyển nhượng

Giá chuyển nhượng là số tiền mà cá nhân nhận được theo hợp đồng chuyển nhượng vốn.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc giá thanh toán trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

a.2) Giá mua

Giá mua của phần vốn chuyển nhượng là trị giá phần vốn góp tại thời điểm chuyển nhượng vốn.

Trị giá phần vốn góp tại thời điểm chuyển nhượng bao gồm: trị giá phần vốn góp thành lập doanh nghiệp, trị giá phần vốn của các lần góp bổ sung, trị giá phần vốn do mua lại, trị giá phần vốn từ lợi tức ghi tăng vốn. Cụ thể như sau:

a.2.1) Đối với phần vốn góp thành lập doanh nghiệp là trị giá phần vốn tại thời điểm góp vốn. Trị giá vốn góp được xác định trên cơ sở sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ.

a.2.2) Đối với phần vốn góp bổ sung là trị giá phần vốn góp bổ sung tại thời điểm góp vốn bổ sung. Trị giá vốn góp bổ sung được xác định trên cơ sở sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ.

a.2.3) Đối với phần vốn do mua lại là giá trị phần vốn đó tại thời điểm mua. Giá mua được xác định căn cứ vào hợp đồng mua lại phần vốn góp. Trường hợp hợp đồng mua lại phần vốn góp không có giá thanh toán hoặc giá thanh toán trên hợp đồng không phù hợp với giá thị trường thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá mua theo pháp luật về quản lý thuế.

a.2.4) Đối với phần vốn từ lợi tức ghi tăng vốn là giá trị lợi tức ghi tăng vốn.

a.3) Các chi phí liên quan được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng vốn là những chi phí hợp lý thực tế phát sinh liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn, có hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định, cụ thể như sau:

a.3.1) Chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng.

a.3.2) Các khoản phí và lệ phí người chuyển nhượng nộp ngân sách khi làm thủ tục chuyển nhượng.

a.3.3) Các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng vốn.

b) Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp áp dụng theo Biểu thuế toàn phần với thuế suất là 20%...”.

Căn cứ quy định trên, trường hợp cá nhân cư trú là thành viên góp vốn của công ty TNHH 2 thành viên trở lên chuyển nhượng vốn thì giá vốn của phần vốn chuyển nhượng tại chỉ tiêu 38 trên tờ khai 04/CNV-TNCN ban hành tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC được xác định theo quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều 11 Thông tư số 111/2013/TT-BTC nêu trên.

2. Về thuế TNCN đối với việc chia lợi nhuận (hoặc không chia lợi nhuận để tái đầu tư) của công ty TNHH.

- Tại điểm c, điểm g khoản 3 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC quy định

“Thu nhập từ đầu tư vốn

...c) Lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hình thức kinh doanh khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Hợp tác xã; lợi tức nhận được do tham gia góp vốn thành lập tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; góp vốn vào Quỹ đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Không tính vào thu nhập chịu thuế từ đầu tư vốn đối với lợi tức của doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ.

... g) Thu nhập từ cổ tức trả bằng cổ phiếu, thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn”.

- Tại Điều 10 Thông tư số 111/2013/TT-BTC quy định:

“Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn

Căn cứ tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn là thu nhập tính thuế và thuế suất.

1. Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế từ đầu tư vốn là thu nhập chịu thuế mà cá nhân nhận được theo hướng dẫn tại khoản 3, Điều 2 Thông tư này.

2. Thuế suất đối với thu nhập từ đầu tư vốn áp dụng theo Biểu thuế toàn phần với thuế suất là 5%.

3. Thời điểm xác định thu nhập tính thuế

Thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế.

Riêng thời điểm xác định thu nhập tính thuế đối với một số trường hợp như sau:

...b) Đối với thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn theo hướng dẫn tại điểm g, khoản 3, Điều 2 Thông tư này thì thời điểm xác định thu nhập từ đầu tư vốn là thời điểm cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn”.

- Tại điểm d khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC quy định:

“d) Thu nhập từ đầu tư vốn

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ đầu tư vốn theo hướng dẫn tại khoản 3, Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi trả thu nhập cho cá nhân trừ trường hợp cá nhân tự khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 9, Điều 26 Thông tư này. Số thuế khấu trừ được xác định theo hướng dẫn tại Điều 10 Thông tư này”.

- Tại Khoản 9 Điều 26 Thông tư số 111/2013/TT-BTC quy định:

“9. Khai thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn trong trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn.

Cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn chưa phải khai và nộp thuế từ đầu tư vốn khi nhận. Khi chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp cá nhân khai và nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn và thu nhập từ đầu tư vốn”

- Tại điểm d.2 khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính Phủ quy định:

“5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm:

... d.2) Đối với cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn thì tổ chức nơi cá nhân có vốn góp có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn khi cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn”.

- Tại điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định:

“1. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu thuộc loại khai theo tháng, bao gồm:

a) Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp người nộp thuế đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Điều 9 Nghị định này thì được lựa chọn khai theo quý.

2. Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo quý, bao gồm:

...c) Thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện khấu trừ thuế theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân, mà tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo quý và lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý; ...”

Tại Phụ lục I của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định mẫu tờ khai đối với khấu trừ thuế TNCN từ đầu tư vốn: 06/TNCN

Căn cứ quy định trên, trường hợp Công ty TNHH chi trả lợi tức (chia lợi nhuận) cho cá nhân là thành viên góp vốn thì công ty khấu trừ thuế TNCN từ đầu tư vốn với thuế suất 5% trên giá trị lợi tức trả cho cá nhân. Công ty thực hiện khai thuế theo tháng/quý theo tờ khai mẫu số 06/TNCN.

Đối với trường hợp công ty TNHH không trả lợi tức (không chia lợi nhuận) cho cá nhân góp vốn mà ghi tăng vốn cho cá nhân từ lợi tức thì chưa phải khai thuế, nộp thuế TNCN. Khi cá nhân chuyển nhượng vốn, rút vốn thì công ty TNHH khai thay, nộp thay thuế TNCN từ đầu tư tư vốn cho cá nhân.

Câu 2:

- **Câu hỏi:** Công ty đề nghị Cục Thuế hướng dẫn chiết khấu thương mại (giảm trừ trên hóa đơn) có phải khấu trừ nộp thuế thay cho khách hàng là HKD, cá nhân kinh doanh hay không và thời gian áp dụng khai thuế thay, nộp thuế thay.

- **Câu trả lời:** Về vấn đề này, Tổng cục Thuế đã có công văn số 346/TCT-DNNCN ngày 09/02/2022 về việc hướng dẫn khai thuế thay, nộp thuế thay đối với khoản thưởng khuyến mại, chiết khấu thương mại cho hộ khoán. Công văn này cũng đã được gửi đến Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, theo đó, nội dung hướng dẫn tại công văn số 346/TCT-DNNCN như sau:

- Tại điểm đ, khoản 5, Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế:

“đ) Tổ chức chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho cá nhân là các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho cá nhân theo quy định.”

- Tại khoản 5 Điều 20 Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn:

“5. Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho hộ khoán theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho hộ khoán theo hướng dẫn tại Thông tư này kể từ thời điểm hiệu lực của Thông tư.”

Căn cứ quy định và hướng dẫn nêu trên thì trường hợp Công ty thực hiện việc chiết khấu thương mại (giảm trừ trên hóa đơn) cho khách hàng là hộ khoán mua hàng với khối lượng lớn thì Công ty có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thuế thay cho hộ khoán theo quy định. Việc khai thuế thay, nộp thuế thay cho hộ khoán được thực hiện kể từ ngày 01/8/2021 (hiệu lực của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính).

Câu 3:

- **Câu hỏi:** Vương mắc về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân cư trú tại Việt Nam có thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn ở nước ngoài? Cá nhân kê khai, nộp thuế ở Cục Thuế hay Chi cục Thuế?

- **Câu trả lời:**

Tại điểm đ, điểm e khoản 6; khoản 8 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định:

“6. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp, trừ các trường hợp sau đây:

... đ) Cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, đầu tư vốn thuộc diện trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý đơn vị phát hành”.

... e) Cá nhân có thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng từ nước ngoài; nhận thừa kế, quà tặng là tài sản khác (trừ bất động sản; tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng) tại nước ngoài thuộc diện trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP có quy định về nộp hồ sơ khai thuế TNCN tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú đối với một số khoản thu nhập từ nước ngoài như: thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng, ... (điểm e, khoản 6 Điều 11) nhưng chưa có quy định cho trường hợp cá nhân chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán tại nước ngoài. Do đó, TCT ghi nhận vướng mắc của Cục Thuế phản ánh để trình cấp có thẩm quyền khi sửa đổi bổ sung văn bản quy phạm pháp luật cho đầy đủ.

6.4. Quyết toán thuế TNCN

Câu 1:

- **Câu hỏi:** 3. Công ty chúng tôi có người lao động nước ngoài làm việc. Trong 2 năm họ có 18 tháng làm việc tại trụ sở chính tại Bắc Ninh, công ty đã kê khai, trích, nộp thuế TNCN hàng tháng đầy đủ tại kho bạc tỉnh Bắc Ninh, sau đó chuyển công tác vào chi nhánh tại Hồ Chí Minh và đã làm được 6 tháng, công ty đã kê khai, trích, phân bổ thuế và nộp thuế TNCN vào kho bạc thành phố Thủ Đức hàng tháng. Vậy bây giờ họ muốn quyết toán (cá nhân tự quyết toán, họ chưa từng quyết toán) và dời khỏi Việt Nam thì phải làm ở đâu và như thế nào ạ.

- **Câu trả lời:** Câu hỏi của Công ty chưa có đầy đủ dữ kiện về thời gian cá nhân người nước ngoài đến Việt Nam làm việc và thời gian cá nhân về nước. Tuy nhiên, về nguyên tắc, đối với trường hợp cá nhân người nước ngoài đến Việt Nam làm việc, tính trong năm dương lịch dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì cá nhân kê khai quyết toán thuế như sau:

- Tại điểm d.3 khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định:

“Điều 8. Các loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế

d.3) Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân với cơ quan thuế trong các trường hợp sau đây:

*...
Cá nhân có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên.”*

- Tại khoản 8 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định:

"b) Cá nhân trực tiếp khai quyết toán thuế theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định này bao gồm:

b.1) Cá nhân cư trú có thu nhập tiền lương, tiền công tại một nơi và thuộc diện tự khai thuế trong năm thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân trực tiếp khai thuế trong năm theo quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp cá nhân có thu nhập tiền lương, tiền công tại hai nơi trở lên bao gồm cả trường hợp vừa có thu nhập thuộc diện khai trực tiếp, vừa có thu nhập do tổ chức chi trả đã khấu trừ thì cá nhân nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi có nguồn thu nhập lớn nhất trong năm. Trường hợp không xác định được nguồn thu nhập lớn nhất

trong năm thì cá nhân tự lựa chọn nơi nộp hồ sơ quyết toán tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức chi trả hoặc nơi cá nhân cư trú.

b.2) Cá nhân cư trú có thu nhập tiền lương, tiền công thuộc diện tổ chức chi trả khấu trừ tại nguồn từ hai nơi trở lên thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế như sau:

Cá nhân đã tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng có tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng.

Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng không tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú. Trường hợp cá nhân chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân ở bất cứ tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

Trường hợp cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động, hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng, hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ có thu nhập tại một nơi hoặc nhiều nơi đã khấu trừ 10% thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

Cá nhân cư trú trong năm có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi hoặc nhiều nơi nhưng tại thời điểm quyết toán không làm việc tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nơi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế là cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú."

- Tại điểm a.5 khoản 3 Điều 21 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính quy định:

"2. Khai thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công

...

a.5) Nguyên tắc khai quyết toán thuế đối với một số trường hợp như sau:

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong trường hợp số ngày có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 (mười hai) tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên.

+ Năm tính thuế thứ nhất: khai và nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày tính đủ 12 (mười hai) tháng liên tục.

+ Từ năm tính thuế thứ hai: khai và nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày kết thúc năm dương lịch."

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp người nước ngoài đến Việt Nam làm việc, tính trong năm dương lịch dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì năm tính thuế đầu tiên (được xác định là 12 tháng liên tục kể từ tháng đầu tiên có mặt tại Việt Nam) cá nhân thuộc diện khai quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

Năm tính thuế thứ 2 cá nhân thực hiện quyết toán theo năm dương lịch, tuy nhiên cá nhân không được ủy quyền cho tổ chức trả thu nhập quyết toán thay, mà vẫn phải khai quyết toán trực tiếp với cơ quan thuế để xác định lại số thuế còn phải nộp cho năm tính thuế thứ 2 do năm tính thuế thứ 2 cá nhân quyết toán thuế thời gian trùng với quyết toán thuế năm tính thuế thứ nhất.

Câu 2:

- **Câu hỏi:** Năm 2020 tôi thuộc quản lý của chi cục thuế quận 1, hệ thống etax ghi nhận số thuế tncn nộp thừa. Tôi đã nộp hồ sơ quyết toán 2020 cho chi cục thuế q1 và cả cục thuế tphcm nhưng đều bị cán bộ thuế hai bên từ chối.

Mong muốn được hoàn số thuế tncn này, rất mong cục thuế hướng dẫn và cho tôi xác định nộp hồ sơ qtt 2020 tại chi cục thuế q1 hay cục thuế tp hcm

- **Câu trả lời:** Câu hỏi của NNT chưa có đủ dữ kiện về trường hợp quyết toán và các nguồn thu nhập để xác định được địa điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN. Tuy nhiên, về nguyên tắc, việc xác định địa điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN được thực hiện như sau:

- Tại Khoản 8 Điều 11 Nghị định số 126/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định:

“Điều 11. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế

8. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với người nộp thuế là cá nhân có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc loại phải quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế như sau:

...b.2) Cá nhân cư trú có thu nhập tiền lương, tiền công thuộc diện tổ chức chi trả khấu trừ tại nguồn từ hai nơi trở lên thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế như sau:

b.2) Cá nhân cư trú có thu nhập tiền lương, tiền công thuộc diện tổ chức chi trả khấu trừ tại nguồn từ hai nơi trở lên thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế như sau:

Cá nhân đã tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng có tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng không tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú. Trường hợp cá nhân chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân ở bất cứ tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

Trường hợp cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động, hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng, hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ có thu nhập tại một nơi hoặc nhiều nơi đã khấu trừ 10% thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

Cá nhân cư trú trong năm có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi hoặc nhiều nơi nhưng tại thời điểm quyết toán không làm việc tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nơi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế là cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.”

Đề nghị NNT căn cứ quy định nêu trên để xác định được cơ quan thuế nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN năm 2020. Ngoài ra, NNT có thể nộp hồ sơ khai quyết toán thuế TNCN điện tử. Theo đó, NNT đăng ký tài khoản giao dịch thuế điện tử và nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN điện tử theo hướng dẫn trên Cổng thông tin điện tử ngành thuế (tại trang web canhan.gdt.gov.vn).

6.5. Hoàn thuế TNCN

Câu 1:

- Câu hỏi:

1. Tôi được cơ quan thuế q3 chấp nhận hồ sơ vào ngày 26/6 đến nay gần 3 tháng nhưng chưa có thông báo quyết định hoàn thuế. Đã rất nhiều lần gọi, đi lên gặp cán bộ và chỉ được nhận câu trả lời ĐỢI, tuần sau và tuần sau. Tôi biết có rất nhiều hồ sơ nhưng cán bộ chỉ có hứa và không thực hiện, như vậy không được. Tháng 8 gọi lên thì bảo đang hoàn tất các hồ sơ của tháng 5, cứ hẹn lần hẹn lượt xử lý hồ sơ của tôi. Pháp luật quy định các mức phạt từ cảnh cáo đến phạt tiền nếu chậm nộp tờ khai quyết toán thuế TNCN, cũng quy định mức phạt chậm trả của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ chậm trễ mà lỗi do cơ quan thuế là 0,03%/ngày. Nhưng thực tế không hẳn vậy, nhiều hồ sơ bị kéo dài không biết khi nào mới có kết quả xử lý.

2. Đặt trường hợp khác tôi là người đóng phạt nợ thuế, nhưng cơ quan thuế chưa quyết toán hồ sơ để tôi đóng nợ, như vậy, tiền nợ sẽ bị lãi và lãi cho đến khi có quyết định của cán bộ. Nhà nước, tổng chi cục thuế xem vậy có được không? Tiền nợ tính lãi từng đồng từng ngày nhưng tiền hoàn thuế của dân thì cứ bảo dân đợi, và dân cũng không được nhận tiền lãi với mức 0,03%/ngày

tính trên số tiền phải hoàn trả và số ngày chậm hoàn trả. Chính phủ, nhà nước của dân, do dân và vì dân, "đại biểu cho toàn dân" có đúng chưa?????

- Câu trả lời:

1. Tổng cục Thuế xin ghi nhận ý kiến phản ánh của NNT về việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế TNCN trễ hạn của cơ quan Thuế. Đề nghị NNT cung cấp thông tin về hồ sơ hoàn thuế TNCN cụ thể để Tổng cục Thuế chỉ đạo Cục Thuế TP Hồ Chí Minh kịp thời kiểm tra xác định rõ nguyên nhân, chỉ đạo CCT Quận 3 khẩn trương xử lý hồ sơ hoàn thuế TNCN kịp thời theo quy định.

Thời gian qua, Tổng cục Thuế cũng đã ghi nhận được những phản ánh của NNT liên quan đến tình trạng giải quyết hồ sơ hoàn thuế TNCN chậm muộn. Qua tổng hợp số liệu, nhận thấy trong 7 tháng đầu năm 2024 số lượng hồ sơ đề nghị hoàn thuế TNCN trên cả nước có xu hướng tăng cao (bằng 145% so với cùng kỳ năm 2023). Đặc biệt, hồ sơ đề nghị hoàn thuế TNCN của cá nhân trực tiếp quyết toán tập trung cao điểm vào tháng 4, 5, 6 là một trong những nguyên nhân giải quyết chậm hơn quy định của một số hồ sơ, gây ảnh hưởng cho cả người nộp thuế.

Để giải quyết tình trạng này, Tổng cục Thuế sẽ tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc cơ quan Thuế các cấp đẩy mạnh rà soát các hồ sơ còn tồn đọng, quá thời hạn, thực hiện giải quyết hồ sơ hoàn thuế TNCN theo đúng quy định của pháp luật và Quy trình hoàn thuế. Đồng thời ngành Thuế đang tập trung nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản pháp luật để đơn giản hóa quy trình, thủ tục và đẩy mạnh hiện đại hóa ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ công tác giải quyết hồ sơ hoàn thuế TNCN được thuận lợi và nhanh chóng hơn.

Mặt khác, để hỗ trợ người nộp thuế thực hiện quyết toán thuế, hoàn thuế TNCN được thuận lợi và chính xác hơn, ngành Thuế sẽ tiếp tục tăng cường nâng cấp ứng dụng công nghệ thông tin (eTax Mobile, Icanhan) để tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế tra cứu thông tin phục vụ kê khai quyết toán thuế, hoàn thuế TNCN (thông tin các nguồn thu nhập, số thuế đã khấu trừ, thông tin về đăng ký giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc, các khoản đóng BHXH,...)

Câu 2:

- **Câu hỏi:** Hồ sơ quyết toán đã gửi từ tháng 5/2024 đã nhận tin nhắn nộp thành công nhưng chưa được hoàn thuế. Vui lòng kiểm tra và phản hồi lý do

- **Câu trả lời:** Nội dung trả lời tương tự nội dung 1 của Câu 1

Câu 3:

- **Câu hỏi:** Tôi đã nộp hồ sơ quyết toán thuế cá nhân vào ngày 23/6/2024 cho đến nay vẫn chưa thấy phản hồi lại. Đã 3 tháng rồi. Mong bên CQT giải quyết dùm e ạ.

- **Câu trả lời:** Nội dung trả lời tương tự nội dung 1 của Câu 1

6.6. Quản lý thuế

Câu 1:

- **Câu hỏi:** Tôi vừa biết bị khai khống thuế khi kiểm tra thông tin trên app eTax. Tôi đã có email cho phía công ty khai khống theo địa chỉ email trên website công ty nhưng không nhận được phản hồi. Tôi muốn được hỗ trợ xóa phần thuế được khai khống một cách nhanh chóng và thuận tiện nhất vì tự nhiên bị liên quan vào 1 vấn đề mà không phải lỗi của mình - cá nhân người nộp thuế (tôi đang là nhân viên văn phòng trong giờ hành chính).

- **Câu trả lời:** Qua theo dõi, nắm bắt thông tin, Tổng cục Thuế có nhận được một số phản ánh của người nộp thuế liên quan đến trường hợp doanh nghiệp sử dụng thông tin của cá nhân (Tên, MST, số CCCD) để kê khai, tính chi phí tiền lương, tiền công khi xác định nghĩa vụ thuế TNDN trong khi không phát sinh trả thu nhập trên thực tế cho cá nhân đó.

Hành vi này là hành vi vi phạm pháp luật về thuế, nhằm mục đích gian lận, giảm tiền thuế phải nộp của doanh nghiệp. Đồng thời cũng ảnh hưởng đến người nộp thuế là cá nhân khi bị doanh nghiệp tự ý lấy thông tin cá nhân. Căn cứ vào hành vi, mức độ vi phạm thì doanh nghiệp có thể bị

xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ hoặc xử lý hình sự theo quy định tại Điều 200 của Bộ Luật Hình sự năm 2015.

Thời gian qua, để kịp thời xử lý vấn đề này, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của NNT, Tổng cục Thuế đã ban hành các văn bản chỉ đạo toàn ngành (công văn số 1353/TCT-DNNCN ngày 02/4/2024, công văn số 2873/TCT-DNNCN ngày 04/7/2024, công văn số 3874/TCT-TTKT ngày 30/8/2024 và công văn số 3995/TCT-DNNCN ngày 10/9/2024), theo đó, đã chỉ đạo các cơ quan thuế tiếp nhận và giải quyết phản ánh, kiến nghị, tố cáo liên quan đến thông tin cá nhân; xử lý nghiêm đối với trường hợp doanh nghiệp có hành vi sử dụng thông tin cá nhân để khai khống thu nhập; tăng cường phối hợp, xác minh đối chiếu giữa các cơ quan thuế tránh trường hợp yêu cầu cá nhân tự liên hệ, tăng thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

Trong thời gian tới, Tổng cục Thuế sẽ nâng cấp ứng dụng eTax Mobile hỗ trợ cá nhân gửi thông tin phản ánh điện tử về việc bị doanh nghiệp kê khai khống/kê khai sai thu nhập đến cơ quan thuế, đồng thời nâng cấp xây dựng chức năng để cơ quan Thuế tra cứu thông tin phản ánh điện tử của cá nhân.

6.7. Khác

Câu 1:

- **Câu hỏi:** Đề nghị xem xét điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế và người phụ thuộc, điều chỉnh biểu thuế lũy tiến từng phần.

- **Câu trả lời:** Theo báo cáo khảo sát mức sống dân cư năm 2023 của Tổng cục Thống kê công bố thì thu nhập bình quân đầu người/tháng của Việt Nam trong năm 2023 (theo giá hiện hành) là 4,96 triệu đồng và nhóm hộ có thu nhập cao nhất (nhóm gồm 20% dân số giàu nhất-nhóm 5) có thu nhập bình quân là 10,86 triệu đồng/tháng. Theo đó, mức giảm trừ cho người nộp thuế hiện nay (11 triệu đồng/tháng) là hơn 2,2 lần so với mức thu nhập bình quân từ 0,5 đến 1 lần); đồng thời cũng cao hơn mức thu nhập bình quân của nhóm 20% dân số có thu nhập cao nhất. Mức giảm trừ đối với người phụ thuộc cũng gần với mức thu nhập bình quân đầu người hiện nay.

Với mức giảm trừ cho bản thân hiện nay là 11 triệu đồng/ tháng và cho mỗi người là 4,4tr/tháng thì người có thu nhập từ tiền lương, tiền công ở mức 17 triệu đồng/tháng(nếu có 1 người phụ thuộc) hay mức 22 triệu đồng/tháng (nếu có 2 người phụ thuộc) sau khi trừ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp..thì cũng chưa phải nộp thuế TNCN.

Tại khoản 4 điều 1 Luật thuế TNCN số 26/2012/QH13 quy định: "*Trường hợp chỉ số giá tiêu dùng (CPI) biến động trên 20% so với thời điểm Luật có hiệu lực thì hành hoặc thời điểm điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh gần gia cảnh quy định tại khoản này phù hợp với biến động của giá cả để áp dụng cho kỳ tính thuế tiếp theo*"

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê thì chỉ số CPI năm 2020 tăng 3,23%, CPI năm 2021 tăng 1,84%, CPI năm 2022 tăng 3,15%, CPI năm 2023 tăng 3,25%. Như vậy, CPI biến động chưa đến 20% kể từ thời điểm điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh gần nhất (năm 2020). Do đó, theo quy định của Luật thuế TNCN hiện hành thì chưa thể điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh.

Thuế TNCN điều tiết vào thu nhập của cá nhân. Việc thực hiện chính sách thuế TNCN có vai trò rất quan trọng để triển khai chính sách phân phối lại. Cung với nguồn thu khác, nguồn thu từ thuế TNCN đã tạo nên quỹ ngân sách nhà nước để đáp ứng rất nhiều các nhu cầu chi cho đầu tư phát triển, an ninh quốc phòng, đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo. Hiện nay, thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2021 ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội XV, Bộ Tài chính đang tiến hành rà soát, đánh giá tổng thể Luật thuế TNCN (trong đó có nội dung về mức giảm trừ gia cảnh,

biểu lũy tiền từng phần...) để báo cáo Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Quốc hội xem xét sửa đổi, bổ sung theo Chương trình xây dựng luật của Quốc Hội, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội của Việt nam, cũng như thông lệ quốc tế (dự kiến Chương trình xây dựng Luật vào năm 2025, trình Quốc hội cho ý kiến vào tháng 10/2025 và thông qua vào tháng 5/2026).

Câu 2:

Câu hỏi:

1. Trường hợp người lao động có 2 mã số thuế:

1. 1 Mã số thuế của Chứng minh nhân dân và 1 mã số thuế của Căn cước công dân

1. 2 Mã số thuế của Căn cước công dân cũ và 1 mã số thuế của Căn cước công dân mới

1. 3 Mã số thuế đều cùng 1 Căn cước công dân

Cần hướng dẫn đi cơ quan thuế để xử lý như thế nào?

2. Trường hợp cập nhật cập nhật số Căn cước công dân/ Định danh cho người phụ thuộc.

Bên Thuế có yêu cầu người lao động cập nhật thông tin này không? Nếu có thì có văn bản và hướng dẫn đi tra cứu thông tin và hồ sơ chứng từ cập nhật như thế nào?

3. Người nộp thuế giảm trừ cho Người phụ thuộc (con) sinh viên đạt học. Nhưng từ tháng 06 người con này ra trường và bắt đầu đi làm với thu nhập 8t/ tháng, 6 tháng- cuối năm có tổng thu nhập 48 triệu. Như vậy bình quân tháng trong năm là 4t/ tháng. Vậy Người phụ thuộc này có đủ điều kiện để giảm trừ từ tháng 1-6(thời gian chưa ra trường) không?

4. Hiện tại công ty nộp hồ sơ khai TNCN cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trụ sở chính là Cục thuế Tỉnh Đồng Nai và phân bổ số thuế TNCN phải nộp cho từng tỉnh nơi có hoạt động kinh doanh theo như hướng dẫn tại Điều 19 của thông tư 80/2021/TT-BTC, vậy tiền hoàn thuế chưa được giải quyết của các năm trước tại các cục thuế chi nhánh Công ty có được thực hiện cản trừ không? Chi tiết thực hiện như thế nào?

Nếu cản trừ được, giữa Cục thuế thuộc trụ sở chính và Cục Thuế chi nhánh hệ thống có xử lý được số liệu hay không?

5. Công ty hiện nay đang chi trả tiền lương, tiền công cho người lao động vào ngày 10 hàng tháng: Căn cứ các điều khoản như trên công ty có các câu hỏi vướng mắc như sau:

+ Ông Nguyễn Văn A được chi trả tiền lương của tháng 07/2024 vào ngày 10/08/2024, và ông A nghỉ việc (chấm dứt hợp đồng lao động) vào ngày 29/08/2024, thuế TNCN được tính biểu thuế nào?

+ Ông Nguyễn Văn B được chi trả tiền lương của tháng 07/2024 vào ngày 10/08/2024, và ông B nghỉ việc (chấm dứt hợp đồng lao động) vào ngày 12/08/2024, các khoản phụ cấp, trợ cấp còn lại từ ngày 01/08/2024 đến 11/08/2024 được công ty chi trả vào ngày 16/08/2024 thì thuế TNCN được tính biểu thuế nào?

- Câu trả lời:

Tại điểm b khoản 3 Điều 30 Luật Quản lý Thuế năm 2019 quy định:

“Điều 30. Đối tượng đăng ký thuế và cấp mã số thuế

3. Việc cấp mã số thuế được quy định như sau:

... b) Cá nhân được cấp 01 mã số thuế duy nhất để sử dụng trong suốt cuộc đời của cá nhân đó. Người phụ thuộc của cá nhân được cấp mã số thuế để giảm trừ gia cảnh cho người nộp thuế thu nhập cá nhân. Mã số thuế cấp cho người phụ thuộc đồng thời là mã số thuế của cá nhân khi người phụ thuộc phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; ...”

- Tại Điều 39 Luật Quản lý Thuế năm 2019 quy định về chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn:

“Điều 14. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế là văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư này theo quy định tại Điều 38, Điều 39 Luật Quản lý thuế và các giấy tờ khác như sau: ...”

Căn cứ các quy định nêu trên, cá nhân chỉ được cấp 01 MST duy nhất. Trường hợp cá nhân có nhiều hơn 01 MST thì cần phải thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực MST để đảm bảo mỗi cá nhân chỉ có duy nhất một MST. Hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực MST thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Luật Quản lý thuế năm 2019; Khoản 1 Thông tư số 105/2020/TT-BTC. Thời gian CQT giải quyết thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 39 Luật Quản lý Thuế nêu trên.

2. Tại Điều 36 Luật Quản lý thuế cũng quy định việc NNT phải thông báo với cơ quan thuế khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế.

Tại khoản 3 Điều 10; khoản 1 Điều 11 Thông tư số 105/2020/TT-BTC hướng dẫn:

“Điều 10. Địa điểm nộp và hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế

Địa điểm nộp và hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

3. Người nộp thuế là cá nhân quy định tại Điểm k, l, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư này có thay đổi thông tin đăng ký thuế của bản thân và người phụ thuộc (bao gồm cả trường hợp thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp) nộp hồ sơ cho cơ quan chi trả thu nhập hoặc Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực nơi cá nhân đăng chi trả thu nhập) như sau:

a) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với trường hợp nộp qua cơ quan chi trả thu nhập, gồm: Văn bản ủy quyền (đối với trường hợp chưa có văn bản ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập trước đó) và bản sao các giấy tờ có thay đổi thông tin liên quan đến đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc. Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin thay đổi của cá nhân hoặc người phụ thuộc vào Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT hoặc mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

b) Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với trường hợp nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, gồm:

- Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao Thẻ căn cước công dân hoặc bản sao Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực đối với người phụ thuộc là người có quốc tịch Việt Nam; bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với người phụ thuộc là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài trong trường hợp thông tin đăng ký thuế trên các Giấy tờ này có thay đổi.

Điều 11. Xử lý hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế và trả kết quả

Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế được xử lý theo quy định tại Điều 41 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Người nộp thuế thay đổi các thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 10 Thông tư này

a) Trường hợp thay đổi thông tin không có trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế:

Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

b) Trường hợp thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng

đăng ký thuế; đồng thời, ban hành Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế đã cập nhật thông tin thay đổi.”

Đề nghị cá nhân thực hiện về việc điều chỉnh thông tin đăng ký thuế của NPT theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 105/2020/TT-BTC nêu trên. CQT thực hiện xử lý theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 105/2020/TT-BTC

VII. Nhóm vướng mắc khác (thủ tục thuế, đăng ký thuế, nợ thuế, xử phạt...):

7.1. Kế khai thuế

Câu 1:

Câu hỏi:

- Tháng 9/2024 phát hiện hoá đơn mua vào (HĐMV) của năm 2023 chưa khai thuế, kế toán (KT) có thể khai HĐMV này vào kỳ thuế hiện tại hay không, vì nếu quay về 2023 kê khai bổ sung sẽ ảnh hưởng đến số liệu BCTC 2023.

- Trường hợp HĐMV thuộc kỳ thuế trước nhưng kỳ thuế này KT mới nhận được nhưng vẫn cùng 1 năm tài chính, liệu rằng KT có thể khai tại kỳ thuế hiện tại để hạn chế tối đa việc kê khai bổ sung/điều chỉnh hay ko.

- Câu trả lời:

Đối với thuế GTGT:

- Căn cứ điểm đ khoản 6 Điều 1 Luật số 31/2013/QH13 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT ngày 19/6/2013: Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

- Căn cứ Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội quy định về Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

- Căn cứ khoản 4 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về khai bổ sung hồ sơ khai thuế

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty phát hiện một số hóa đơn GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào bị bỏ sót chưa kê khai thì thực hiện theo khai thuế theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 1 Luật số 31/2013/QH13 và Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, khoản 4 Điều 7 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Câu 2:

- **Câu hỏi:** Trên Web thuế điện tử khi vào mục Kế khai - Tra cứu tờ khai thì phải nhập ngày nộp Tờ khai giới hạn trong vòng 1 tháng thì em thấy khá bất tiện

- **Trả lời:** Hiện nay, Hệ thống khai thuế điện tử đã được triển khai trên phạm vi toàn quốc đáp ứng doanh nghiệp, tổ chức thực kê khai, nộp thuế, hoàn thuế, và tra cứu các thông tin về thuế qua phương thức điện tử, tính đến nay có trên 942 nghìn doanh nghiệp tham gia sử dụng dịch vụ khai thuế điện tử. Số lượng hồ sơ khai thuế điện tử đã tiếp nhận chỉ riêng trong 9 tháng năm 2024 là trên 12.099.321 hồ sơ.

Chức năng tra cứu tờ khai trên hệ thống Thuế điện tử hiện nay đáp ứng yêu cầu tra cứu như sau:

- Khi người sử dụng tra cứu với tham số cụ thể đối với các tờ khai thuế (01/GTGT, 03/TNDN,...) khi tra cứu cần nhập thông tin (Mã giao dịch) trên màn hình chức năng điền các thông tin cần tra cứu, hệ thống sẽ hiển thị các kết quả với tham số tra cứu đã nhập.

- Khi người sử dụng không nhập tham số tra cứu (Mã giao dịch), mà chọn tra cứu theo thời gian (ngày nộp/ ngày gửi) để đảm bảo hiệu năng của hệ thống đáp ứng với số lượng người sử dụng đồng thời và lượng hồ sơ lớn như hiện nay, đối với yêu cầu tra cứu theo thời gian, truy

vấn các thông tin về nghĩa vụ thuế, hệ thống sẽ giới hạn về khoảng thời gian để thực hiện tra cứu thông tin (trong thời gian 01 tháng đối với chức năng tra cứu tờ khai thuế, thông báo thuế). Đây cũng là cách thiết kế chung đối với các hệ thống cung cấp dịch vụ trực tuyến hiện nay.

Câu 3:

- **Câu hỏi:** Khó khăn trong việc xin đổi chiều tiền chậm nộp ghi nhận trên hệ thống cơ quan thuế

- **Trả lời:** Hiện nay trên Hệ thống dịch vụ thuế điện tử của ngành thuế có 2 chức năng trên hệ thống có thể hỗ trợ NNT tra cứu thông tin về số tiền chậm nộp:

1. Chức năng về nghĩa vụ thuế và nộp thuế: hỗ trợ NNT tra cứu toàn bộ thông tin nghĩa vụ thuế của mình trong đó có khoản tiền chậm nộp nếu có phát sinh. Tại chức năng này chủ yếu hỗ trợ NNT thực hiện thanh toán khoản tiền thuế, tiền phạt hoặc tiền chậm nộp theo nghĩa vụ của mình.

2. Chức năng tra cứu thông báo nợ thuế (01/TTN), tại đây, NNT có thể thực hiện tra cứu chi tiết tại bảng kê của thông báo 01/TTN, có thể hiện khoản tiền chậm nộp có nguồn gốc từ khoản nợ gốc nào ạ. Có thông tin tiêu mục, hạn nộp, số tiền nợ bị tính tiền chậm nộp.

Trong trường hợp NNT có vướng mắc về số liệu nợ và tiền chậm nộp, NNT có thể liên hệ cơ quan thuế trực tiếp quản lý để được kiểm tra, hỗ trợ.

Câu 4:

- **Câu hỏi:** Tổng Cục Thuế hướng dẫn cụ thể cách hoạch toán hàng bán trả lại khác kỳ kê khai. Ví dụ ngày 9/9/2024 công ty có xuất hoá đơn điều chỉnh giảm cho một khách hàng A do hàng cận date nên khách hàng trả lại, hàng này cty đã xuất hoá đơn ngày 15/03/2024. Vậy công ty chúng tôi sẽ làm KHBS để điều chỉnh cho kỳ thuế T3/2024, đồng thời sẽ kê khai thuế cho tờ hóa đơn đã xuất điều chỉnh giảm ngày 09/09/2024 vào kỳ kê khai tháng mấy vì vào thời điểm ngày 09/09/2024 thì kỳ kê khai tháng 08/2024 chúng tôi chưa kê khai. Đồng thời xin Tổng Cục hướng dẫn cụ thể cách hoạch toán hàng bán trả lại (TK 5211) vì lúc này số liệu trên hoá đơn điều chỉnh là số âm thì hoạch toán vào TK 521 như thế nào? Mong Tổng Cục trả lời cụ thể, xin cảm ơn.

- **Trả lời:**

+ Căn cứ Điều 47 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định về khai bổ sung hồ sơ khai thuế;

+ Căn cứ khoản 4 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2022 của Chính phủ quy định về khai bổ sung hồ sơ khai thuế;

+ Căn cứ khoản 2 Điều 19 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về xử lý hóa đơn có sai sót.

Trường hợp khách hàng của Công ty trả lại hàng cho hóa đơn mà Công ty đã xuất cho người bán vào ngày 15/3/2024. Ngày 9/9/2024, Công ty đã xuất hóa đơn điều chỉnh giảm thì Công ty thực hiện KHBS hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế tháng 3/2024. Trường hợp khai bổ sung chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau thì kê khai số tăng, giảm vào kỳ tính thuế tháng 8/2024.

Việc hạch toán kế toán thực hiện theo quy định của pháp luật về Kế toán.

7.2. Lệ phí môn bài

Câu 1:

- **Câu hỏi:**

Theo quy định tại Điểm c khoản 1 Điều 51 Thông tư số 80/2021/TT-BTC: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được miễn lệ phí môn bài trong thời gian tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhóm cá nhân được miễn lệ phí môn bài.

Tuy nhiên theo quy định tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP:

Tất cả các trường hợp đều có quy định thực hiện nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 năm sau năm thành lập hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh

Vậy: 30/01 năm sau phải nộp tức là năm đầu được miễn hay là hạn nộp tờ khai lệ phí môn bài năm đầu là 30/01 năm sau?

VD: Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thành lập năm 2022 thì hạn nộp tờ khai lệ phí môn bài năm 2022 chậm nhất ngày 30/01/2023

+ Nếu miễn lệ phí môn bài năm đầu: Mâu thuẫn với quy định về các trường hợp miễn lệ phí môn bài quy định tại Thông tư 80

+ Nếu hạn nộp là 30/01 năm sau thì mâu thuẫn với điểm a, Khoản 9, Điều 18 nghị định 126 về thời hạn nộp lệ phí môn bài; ngoài ra nếu hạn nộp năm đầu là 30/01/năm sau thì tờ khai lệ phí môn bài 2 năm sẽ cùng 1 hạn nộp (thành lập năm 2022, hạn nộp 30/01/2023; tờ khai lệ phí môn bài 2023 cũng là 30/01/2023)

- Câu trả lời:

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định 126/2021/NĐ-CP thì Người nộp lệ phí môn bài (trừ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) mới thành lập (bao gồm cả doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển từ hộ kinh doanh) hoặc có thành lập thêm đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 năm sau năm thành lập hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 8, khoản 9 Điều 18 Nghị định 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020) Miễn lệ phí môn bài trong năm đầu thành lập hoặc ra hoạt động sản xuất, kinh doanh (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12); Thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 hàng năm.

Do đó, năm đầu thành lập thì người nộp lệ phí môn bài không phải khai, nộp lệ phí môn bài. Bắt đầu từ năm thứ 2 NNT khai, nộp lệ phí môn bài chậm nhất 30/1 hàng năm, trường hợp thuộc đối tượng được miễn LPMB thì NNT kê khai số tiền thuế môn bài được miễn trên tờ khai 01/LPMB (Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Câu 2:

- Câu hỏi: Công ty chúng tôi hiện có trên 20 văn phòng đại diện (VPĐD) ở các tỉnh thành. Các văn phòng này hoạt động theo ủy quyền của công ty là giao dịch, quảng cáo, tiếp thị sản phẩm, không mua bán, không phát sinh doanh thu. Vậy xin hỏi các VPĐD trên có phải nộp thuế môn bài không? Và công ty chúng tôi có phải làm công văn cam kết không mua bán, phát sinh doanh thu tại các văn phòng trên để gửi cho từng cơ quan thuế quản lý nơi đặt văn phòng đại diện không? Vì thực tế một số cơ quan thuế tại địa phương yêu cầu công ty chúng tôi phải làm cam kết trên. Mong tổng Cục hướng dẫn cụ thể, xin cảm ơn.

- Trả lời: Căn cứ quy định tại Điều 2 Nghị định 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ thì văn phòng đại diện của các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng nộp lệ phí môn bài (LPMB). Do đó, nếu văn phòng đại diện của doanh nghiệp không thuộc trường hợp được miễn LPMB theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ quy định về LPMB (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ) thì phải nộp LPMB, mức thu LPMB đối với văn phòng đại diện của tổ chức là 1.000.000 (một triệu) đồng/năm theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 302/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí môn bài.

7.3. Quản lý nợ

Câu 1:

- **Câu hỏi:** Công ty nhận được 2 thông báo nợ bao gồm thuế nhà thầu và thuế thu nhập cá nhân từ Phòng Quản lý nợ Cục Thuế tỉnh Bình Dương. Sau đó, Công ty đã có 02 công văn giải trình gửi Cục Thuế nhưng 4 tháng rồi Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi về việc Thông báo tiền thuế nợ (TNCN và thuế nhà thầu) sai.

- **Trả lời:** Theo báo cáo của Cục Thuế tỉnh Bình Dương, Phòng Quản lý nợ đã nhận được 02 công văn giải trình và đề nghị điều chỉnh tiền chậm nộp tiền thuế thu nhập cá nhân, thuế TNDN nộp thay NTNN của Công ty Ecco. Căn cứ nội dung công văn thì Cục Thuế không có cơ sở để điều chỉnh tiền thuế cho Công ty nên đã liên hệ với Công ty để đối chiếu và điều chỉnh nếu đúng. Sau đó, cơ quan thuế lại nhận được văn bản có cùng nội dung trên hòm thư điện tử. Do chưa có đủ thông tin, chứng từ, số liệu theo dõi trên hệ thống và số liệu theo công văn giải trình của Công ty không khớp nhau nên cơ quan thuế đã trả lời qua hòm thư điện tử đề nghị Công ty liên hệ với Phòng Quản lý nợ để đối chiếu tiền thuế nợ, từ đó mới có cơ sở điều chỉnh, cơ quan thuế đã gửi Công ty số điện thoại liên hệ nhưng đến nay Công ty chưa liên hệ để đối chiếu.

Đề nghị Công ty trực tiếp liên hệ với Phòng Quản lý nợ - Cục Thuế tỉnh Bình Dương để kịp thời rà soát, đối chiếu và điều chỉnh nợ thuế (nếu có), từ đó mới có cơ sở điều chỉnh tiền chậm nộp. Số điện thoại anh Hà – Phó phòng QLN Bình Dương 0907596533.

Câu 2:

- **Câu hỏi:** Công Ty có một nhân viên cấp cao mỗi tháng đều nhận Thông Báo nhắc nợ thuế từ Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh - TB số 255380/TB-CTTPHCM-KĐT ngày 10/09/2024 Thông báo Tiền thuế nợ của Cục Thuế Hồ Chí Minh. Công ty đã rà soát, đối chiếu nhưng hệ thống vẫn gửi thông báo nhắc nợ hàng tháng. Đề nghị cơ quan thuế rà soát, điều chỉnh kịp thời trước khi gửi thông báo”.

- **Trả lời:** Trường hợp này, ngày 03/02/2021, NNT khai bổ sung tờ khai quyết toán thuế TNCN năm 2015 (BS lần 1) tăng 247.170.000 đồng nhưng tờ khai chưa được ghi nhận vào hệ thống, NNT đã nộp tiền vào NSNN ngày 28/01/2021. Tuy nhiên, ngày 01/03/2023 hệ thống mới hạch toán tờ khai bổ sung quyết toán TNCN năm 2015 nêu trên nên số tiền NNT nộp ngày 28/1/2021 đã được bù trừ với các khoản phát sinh sau đó dẫn đến phát sinh tiền chậm nộp.

Theo quy định tại Luật Quản lý thuế thì đối với khoản nợ quá hạn 30 ngày, cơ quan thuế sẽ thông báo cho NNT số tiền thuế nợ. Khi NNT nhận được thông báo nợ của cơ quan thuế, nếu nhận thấy có sai sót thì NNT chủ động liên hệ với cơ quan thuế để thực hiện đối chiếu, điều chỉnh kịp thời. Đối với trường hợp nêu trên, sau khi nhận được phản ánh của NNT, cơ quan thuế đã thực hiện rà soát lại toàn bộ tờ khai, chứng từ của NNT từ năm 2015. Đến nay, cơ quan thuế đã thực hiện điều chỉnh lại số tiền chậm nộp của NNT (Ngày 20/9/2024, Cục Thuế TPHCM đã ban hành Thông báo điều chỉnh giảm TCN số 601/TB-CT, số tiền còn phải nộp sau điều chỉnh là 0 đồng

Câu 3:

- **Câu hỏi:** Khi nộp tiền thuế trên etax, phải nộp thuế theo thứ tự thanh toán. Công ty tôi phát sinh tiền chậm nộp thuế TNCN xếp thứ tự thanh toán ở số 1 mà công ty không hề chậm nộp thuế và đang giải trình với cơ quan thuế cũng đã trình giấy nộp tiền đầy đủ cho cán bộ thuế nhưng vẫn chưa được xóa nợ thuế. Dẫn đến các khoản thuế phải nộp tiếp theo công ty không thể nộp theo ID khoản nợ được mà phải tạm nộp.

- **Trả lời:** Theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Điều 57 quy định về Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt:

“1. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được thực hiện theo thời hạn trước, sau và theo thứ tự quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được quy định như sau:

a) Tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế;

b) Tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn chưa thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế;

c) Tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phát sinh”

Hiện nay, các tính năng hỗ trợ nộp thuế điện tử và các tính năng thanh toán tiền thuế thực hiện theo thứ tự theo quy định của Luật quản lý thuế nêu trên. Ngoài ra, các hệ thống cũng hỗ trợ thanh toán theo ID khoản phải nộp đối với các khoản trong cùng một thứ tự. Tổng cục Thuế ghi nhận các trường hợp nợ đang trong thời gian xử lý để đề xuất phương án NNT được phép lựa chọn các khoản phải nộp tiếp theo để thanh toán.

7.4. Xử phạt vi phạm hành chính:

Câu 1:

- **Câu hỏi:** Về việc áp dụng tình tiết tăng nặng “vi phạm hành chính nhiều lần”

Cơ quan thuế gặp vướng mắc khi xem xét áp dụng tình tiết tăng nặng “vi phạm hành chính nhiều lần” đối với trường hợp người nộp thuế thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính giống nhau trong một lần xử phạt vi phạm hành chính, các hành vi này đều còn trong thời hiệu xử phạt. Theo đó, đối với những hành vi vi phạm bị xử phạt về từng hành vi vi phạm thì đồng thời, đối với các hành vi vi phạm thứ hai trở đi trong các trường hợp trên đều phù hợp với định nghĩa về “vi phạm hành chính nhiều lần” quy định tại khoản 6 Điều 2 Luật xử lý vi phạm hành chính. Do đó, đối với việc áp dụng tình tiết tăng nặng “vi phạm hành chính nhiều lần” trong các trường hợp nêu trên, hiện có 2 quan điểm như sau:

+ Quan điểm 1: Không áp dụng tình tiết tăng nặng “vi phạm hành chính nhiều lần” đối với hành vi vi phạm từ lần thứ hai trở đi.

+ Quan điểm 2: Áp dụng tình tiết tăng nặng “vi phạm hành chính nhiều lần” đối với hành vi vi phạm từ lần thứ hai trở đi.

- **Câu trả lời:** Về vướng mắc này, Tổng cục Thuế đã có văn bản lấy ý kiến Cục Quản lý XPVPHC – Bộ Tư Pháp về nội dung này tuy nhiên ý kiến trả lời của BTP chưa rõ ràng. Hiện nay, Tổng cục Thuế đã trình Bộ Tài chính tổ chức họp với các đơn vị, Vụ thuộc Bộ để thống nhất nội dung trả lời các Cục Thuế.

Câu 2:

- **Câu hỏi:** Về áp dụng mức tiền phạt tối đa khi xử phạt vi phạm hành chính về thủ tục thuế, hóa đơn

Hiện nay, khi cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn và bị xử phạt trong một lần thì cơ quan thuế ban hành 01 quyết định xử phạt. Một số cơ quan thuế có vướng mắc về việc áp dụng mức tiền phạt tối đa khi xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa đơn theo quy định tại Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Cụ thể có 02 quan điểm như sau:

+ Quan điểm 1: Mức phạt tiền tối đa đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và 100.000.000 đồng đối với tổ chức áp dụng cho 01 hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn. Trường hợp 01 quyết định xử phạt vi phạm hành chính xử phạt nhiều hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn thì số tiền phạt tại quyết định xử phạt vi phạm hành chính là tổng mức phạt cụ thể của từng hành vi vi phạm và không bị giới hạn bởi mức tiền phạt tối đa quy định điểm c điểm đ Khoản 1 Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi năm 2020) nêu trên.

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thuế quy định tại Điều 44 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi năm 2020) là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của NNT. Trường hợp cơ quan thuế ban hành 01 quyết định xử phạt vi phạm hành chính xử phạt nhiều hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn thì mức phạt tiền của mỗi hành vi vi phạm hành chính không được vượt quá thẩm quyền xử phạt của người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt.

+ Quan điểm 2: Mức phạt tiền tối đa đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và 100.000.000 đồng đối với tổ chức áp dụng đối với 01 quyết định xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp 01 quyết định xử phạt vi phạm hành chính xử phạt nhiều hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn thì số tiền phạt tại quyết định xử phạt vi phạm hành chính là tổng mức phạt cụ thể của từng hành vi vi phạm nhưng không vượt quá mức phạt tiền tối đa là 50.000.000 đồng đối với cá nhân và 100.000.000 đồng đối với tổ chức. Tổng số tiền phạt tại 01 quyết định xử phạt vi phạm hành chính xử phạt nhiều hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn không được vượt quá thẩm quyền xử phạt của người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt quy định tại Điều 44 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

- **Câu trả lời:** Về vướng mắc này, Tổng cục Thuế đã có văn bản lấy ý kiến Cục Quản lý XVPVHC – Bộ Tư Pháp về nội dung này và Bộ Tư Pháp đã có văn bản trả lời cụ thể. Theo đó, thời gian tới Tổng cục sẽ có văn bản hướng dẫn các Cục Thuế thực hiện thống nhất thực hiện trên phạm vi toàn ngành. Cụ thể:

Căn cứ Điều 23, 24, 52, 67 Luật Xử lý VPHC, Điều 7, 35 Nghị định 125/2020/NĐ-CP; trường hợp người nộp thuế bị xử phạt nhiều hành vi vi phạm hành chính về thủ tục thuế, hóa đơn trong cùng một lần xử phạt thì chỉ ban hành một quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm của cá nhân, tổ chức đó. Thẩm quyền phạt tiền được xác định căn cứ vào mức tối đa của khung tiền phạt quy định đối với từng hành vi vi phạm. Số tiền phạt tại quyết định xử phạt vi phạm hành chính là tổng mức tiền phạt cụ thể của từng hành vi vi phạm và không bị giới hạn bởi mức tiền phạt tối đa quy định tại điểm c, điểm đ khoản 1 Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Câu 3:

- **Câu hỏi:** Về xử phạt VPHC đối với trường hợp không xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Sau khi nhận Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, Công ty Liên doanh Vũng Tàu Paradise vẫn hoạt động kinh doanh hạng mục sân golf và thu tiền mặt. Hàng tháng, Công ty vẫn ghi nhận doanh thu và kê khai nộp thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt. Tuy nhiên, Công ty không thực hiện sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh đối với doanh thu từ hoạt động kinh doanh nêu trên. Cục Thuế đề xuất tiếp tục xử lý VPHC đối với hành vi không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho người mua theo quy định tại Khoản 5 Điều 24 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP với tình tiết tăng nặng.

- **Câu trả lời:** Về nguyên tắc, doanh nghiệp phát sinh hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thì phải xuất hóa đơn cho người mua theo quy định. Trường hợp Công ty đã có hành vi vi phạm hành chính không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho người mua thì bị xem xét xử phạt về từng hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Khoản 5 Điều 24 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP. Trường hợp Công ty Liên doanh Vũng Tàu Paradise hiện nay đang bị áp dụng biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn nên không được phép xuất hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Trường hợp doanh nghiệp cần xuất hóa đơn thì theo quy định tại Khoản 4 Điều 34 Nghị định 126/2020/NĐ-CP, Điều 13 Nghị định 123/2020/NĐ-CP doanh nghiệp đề nghị sử dụng hóa đơn để cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh cho NNT và NNT phải nộp 18% doanh thu trên

hóa đơn. Do đó, nếu xử phạt Công ty về hành vi không lập hóa đơn khi Công ty đang trong trạng thái bị ngừng sử dụng hóa đơn là chưa thật sự phù hợp.

Đây là vướng mắc của Cục Thuế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, không phải là vướng mắc của người nộp thuế. Hiện nay Vụ Pháp chế cũng đang lấy ý kiến các đơn vị thuộc Tổng cục để thống nhất nội dung trước khi trình lãnh đạo Tổng cục. Do đó, Vụ Pháp chế đề nghị không đưa câu hỏi này vào nội dung Hội nghị.

Câu 4:

- **Câu hỏi:** Xin xem xét không xử phạt hành chính tờ khai thuế 05/QTT-TNCN năm 2022, do công ty thành lập 25/03/2023 - 01.2024

- **Câu trả lời:** Câu hỏi của Doanh nghiệp chưa rõ ràng về vướng mắc NNT gặp phải. Trường hợp doanh nghiệp thành lập năm 2023 thì Doanh nghiệp không phát sinh nghĩa vụ nộp tờ khai quyết toán thuế năm 2022 (tờ khai thuế 05/QTT-TNCN năm 2022). Do đó, Vụ Pháp chế đề nghị không đưa câu hỏi này vào nội dung Hội nghị.